

Số: 192 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 9 năm 2014

| | |
|--------------------------------------|--------------------|
| TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI | |
| CV | Số:.....6173..... |
| ĐẾN | Ngày: 23/9/14..... |
| | Chuyên:..... |

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi

(Theo nội dung Công văn số 2027/UBKT13 của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội)

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2014

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

1. Lĩnh vực kinh tế

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 8 ước đạt 2.229,6 tỷ đồng, tăng 25,3% so với tháng trước và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2013. Tính chung 8 tháng đầu năm, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 14.613,2 tỷ đồng, giảm 13,4% so với cùng kỳ năm 2013 (nguyên nhân chủ yếu do Nhà máy lọc dầu Dung Quất ngừng hoạt động gần 2 tháng để bảo dưỡng định kỳ), đạt 75,5% kế hoạch năm; nếu không tính sản phẩm lọc hóa dầu thì GTSX công nghiệp của các sản phẩm còn lại tăng 8,1%¹.

Đầu tư và Xây dựng: tỉnh đã thực hiện phân khai và giao kế hoạch vốn cho các công trình, dự án là 2.002,22 tỷ đồng, còn lại 63,13 tỷ đồng tiếp tục phân khai trong thời gian đến. Tính đến ngày 31/8/2014, giải ngân ước đạt 1.222,4 tỷ đồng, bằng 61,8% kế hoạch đã phân khai. Trong đó, nguồn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 69,9%; nguồn bổ sung có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương ước đạt 60,4%, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia ước đạt 59,3% (phần vốn đầu tư phát triển); vốn ODA ước đạt 49,6%; vốn xổ số kiến thiết ước đạt 59,6%; vốn trái phiếu Chính phủ ước đạt 60,4%.

Về trồng trọt: Đến ngày 15/8/2014, trà lúa gieo sạ trước ngày 20/5/2014 đã thu hoạch ước đạt 2.490 ha, ít hơn 8 ha so với cùng thời điểm năm 2013; trà lúa chính vụ đang ở giai đoạn trổ đều - chắc xanh; trà lúa muộn đang ở giai đoạn đòng mút. Năng suất lúa Hè - Thu ước đạt 55,6 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha so với vụ Hè - Thu năm 2013. Sản lượng lúa ước đạt 186,9 ngàn tấn, xấp xỉ vụ hè thu 2013. Trên đồng ruộng xuất hiện các đối tượng sâu, bệnh gây hại nhưng với diện tích không đáng kể.

¹ Một số sản phẩm tăng khá so với cùng kỳ 2013 như: bia tăng 18,8%; phân bón các loại tăng 6,6%; bánh kẹo các loại tăng 9,3%; sữa các loại tăng 24,7%... Bên cạnh đó, có một số sản phẩm giảm như: Dăm bột giấy giảm 39,1%; sản phẩm Bioethanol giảm 27%; tinh bột mì (trên địa bàn tỉnh) giảm 37,4%; đường RS (trên địa bàn tỉnh) giảm 22,2%; sản phẩm lọc hóa dầu giảm 20,3%.

Về chăn nuôi: bệnh cúm gia cầm đã xảy ra tại một hộ nuôi ở huyện Sơn Tịnh làm chết và tiêu hủy 1.710 con gia cầm.

Lâm nghiệp: Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 297 ha, xấp xỉ cùng kỳ năm trước. Ước tính 8 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung đạt 3.592 ha, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2013. Tính từ đầu năm đến giữa tháng 8, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ cháy rừng với tổng diện tích rừng bị cháy là 24,99 ha; so với cùng kỳ năm 2013, tăng 06 vụ tương ứng với 12,59 ha.

Thủy sản: Sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 17.390 tấn, tăng 13,6% so với tháng 8 năm 2013; trong đó khai thác 16.671 tấn, tăng 14,1%; nuôi trồng 719 tấn, tăng 4,2%. Ước 8 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản đạt 110.838 tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó khai thác 106.554 tấn, tăng 9,4%; nuôi trồng 4.284 tấn, tăng 2,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong tháng ước đạt 2.817,4 tỷ đồng, tăng 0,81% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 22.253,4 tỷ đồng, tăng 13,36% so với cùng kỳ năm 2013, đạt 66,1% kế hoạch năm.

Kim ngạch xuất khẩu trong tháng ước đạt 79,516 triệu USD, tăng 238,91% so với tháng trước và tăng 105,95% so với cùng kỳ năm trước, tăng cao chủ yếu do khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan – FDI) có xuất khẩu máy móc thiết bị. Tính chung 8 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 447,383 triệu USD, tăng 14,91% so với cùng kỳ năm 2013, đạt 94,2% kế hoạch năm ².

Kim ngạch nhập khẩu trong tháng ước đạt 11,438 triệu USD, bằng 5,45% so với tháng trước và bằng 11,94% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 385,338 triệu USD, bằng 59,27% so với cùng kỳ 2013, đạt 50,7% kế hoạch năm ³.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2014 tăng 0,13% so với tháng trước.⁴ Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2014 tăng 4,41% so với tháng 8/2013 và tăng

² Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là: Máy móc thiết bị đạt 245,340 triệu USD, tăng 2,95%; dầu FO đạt 60,580 triệu USD, tăng 45,09%; dăm gỗ đạt 59,185 triệu USD, tăng 49,04%; hàng dệt may đạt 14,123 triệu USD, tăng 42,37%; hàng thủy sản đạt 8,503 triệu USD, tăng 34,29%; Propylen đạt 5,475 triệu USD, tăng 58,83%; sản phẩm bằng gỗ đạt 2,871 triệu USD, tăng 47,76%; thực phẩm chế biến khác đạt 1,985 triệu USD, tăng 27,33%.

³ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 5,226 triệu USD; vải may mặc đạt 9,901 triệu USD, tăng 107,92%; phụ liệu hàng may mặc đạt 10,875 triệu USD; máy móc thiết bị đạt 21,798 triệu USD, giảm 26,33%; sắt thép đạt 59,003 triệu USD, giảm 47,97%; dầu thô đạt 272,887 triệu USD, giảm 45,28%.

⁴ Nhóm hàng tăng cao hơn mức tăng chung trong tháng là nhóm hàng lương thực (tăng 1,04%); nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép (tăng 0,17%); nhóm hàng thiết bị và đồ dùng gia đình (tăng 0,56%); nhóm hàng giáo dục (tăng 0,33%); nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (tăng 0,23%). Nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm gồm: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (giảm 0,37%); nhóm giao thông (giảm 0,03%); nhóm bưu chính viễn thông (giảm 0,02%); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (giảm 0,33%).

2,29% so với tháng 12/2013; chỉ số giá tiêu dùng bình quân 8 tháng đầu năm so với bình quân cùng kỳ năm trước tăng 4,69%.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn trong tháng ước đạt 1.246 tỷ đồng; trong đó, thu nội địa ước đạt 929 tỷ đồng, thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 282 tỷ đồng. Tính chung 8 tháng đầu năm, tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 18.065 tỷ đồng, đạt 71,5% kế hoạch năm; trong đó, thu nội địa 16.808 tỷ đồng, thu hoạt động xuất nhập khẩu 997 tỷ đồng.

Ước tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 997,02 tỷ đồng; trong đó, chi đầu tư phát triển là 435,96 tỷ đồng, chi thường xuyên là 499,86 tỷ đồng. Tính chung 8 tháng đầu năm, tổng chi ngân sách địa phương là 5.858,94 tỷ đồng, đạt 72,6% kế hoạch năm; trong đó, chi đầu tư phát triển là 1.321,19 tỷ đồng, chi thường xuyên là 3.806,72 tỷ đồng.

Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 20 doanh nghiệp⁵. Tính chung 8 tháng đầu năm, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 251 doanh nghiệp⁶.

Thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình cho 20 đơn vị với tổng diện tích 44,26 ha. Cấp 128 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 12 tổ chức với 11,98 ha. Tiếp tục giải quyết một số trường hợp vướng mắc trong công tác bồi thường hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh chủ yếu là dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A.

2. Lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục, lao động, y tế và an sinh xã hội

Tổ chức Hội nghị tổng kết năm học 2013 – 2014, phương hướng nhiệm vụ năm học 2014 – 2015; hoàn thành việc xét, duyệt tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2014 – 2015. Tổng hợp, đánh giá xếp loại giáo viên trong toàn ngành; nhận xét, đánh giá xếp loại cán bộ quản lý các đơn vị trực thuộc năm học 2013-2014.

Tổ chức tập huấn công tác giải quyết việc làm cho cán bộ làm công tác giải quyết việc làm tại 184 xã, phường, thị trấn; tập huấn nghiệp vụ tư vấn xuất khẩu lao động cho cộng tác viên xuất khẩu lao động tại 06 huyện miền núi của tỉnh. Cấp mới 89 giấy phép lao động, cấp lại 76 giấy phép lao động và xác nhận cho 06 trường hợp người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

Tăng cường phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng; phát hiện 07 ca sốt xuất huyết, 09 ca mắc bệnh tay chân miệng, không có tử vong. Tổ chức công tác khám, chữa bệnh cho 137.760 lượt người; công suất sử dụng giường bệnh bình quân là 102%.

⁵ trong đó, có 05 doanh nghiệp tư nhân, 05 công ty TNHH hai thành viên trở lên, 09 công ty TNHH một thành viên, 01 công ty cổ phần.

⁶ trong đó, có 43 doanh nghiệp tư nhân, 77 công ty TNHH hai thành viên trở lên, 116 công ty TNHH một thành viên, 15 công ty cổ phần; tổng vốn đăng ký đến ngày 25/8/2014 là 837,968 tỷ đồng

Thành lập 143 đoàn kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại 1.457 cơ sở, có 296 cơ sở vi phạm; xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm, với 04 người mắc, không có tử vong.

Phê duyệt phương án phân bổ và cấp phát 190,98 tấn gạo cho huyện Ba Tơ để thực hiện biện pháp khống chế Hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân trên địa bàn huyện; huy động, giúp cho 1.238 trẻ em được khám, phẫu thuật tim bẩm sinh.

b) Thông tin, Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tuyên truyền, phản ánh và tổ chức các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh như: Đại hội Đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2014 – 2019; Lễ tưởng niệm 150 năm ngày Anh hùng nhân dân Trương Định tuần tiết (20/8/1864-20/8/2014); thực hiện Nghị quyết kỳ họp thứ 13, HĐND tỉnh khóa XI; thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; 69 năm cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945-19/8/2014); biển đảo và cải cách hành chính năm 2014; công tác khai giảng năm học mới 2014 – 2015; biểu diễn nghệ thuật văn nghệ, thể thao...

Có khoảng 59.788 lượt khách đến tham quan, du lịch tại tỉnh, tăng 2% so với tháng 7 và tăng 27% so với cùng kỳ năm 2013, trong đó khách quốc tế 5.698 lượt, tăng 2% so với tháng 7 và tăng 24% so với cùng kỳ năm trước.

c) Khoa học - Công nghệ

Triển khai các văn bản pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng cho các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp trên địa bàn. Thực hiện 01 cuộc thanh tra liên ngành chuyên đề về đo lường và an toàn bức xạ tại 14 cơ sở, phát hiện 04 cơ sở vi phạm. Thực hiện tiếp nhận công bố hợp quy cho sản phẩm xăng E5 RON 92 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Công ty TNHH một thành viên Lọc Hóa dầu Bình Sơn.

d) Thanh tra, khiếu nại tố cáo, tư pháp, nội vụ

Triển khai 15 cuộc thanh tra, kiểm tra tại 35 đơn vị. Đã ban hành 18 kết luận thanh tra tại 67 đơn vị, cơ sở sản xuất kinh doanh. Tiếp 53 lượt người của 53 vụ, không có đoàn đông người. Tiếp nhận và xử lý 141 đơn của 128 vụ khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị.

Thẩm định 13 lượt văn bản quy phạm. Phối hợp với Công an tỉnh tra cứu, xác minh, cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho 210 trường hợp. Công chứng 521 hợp đồng, giao dịch. Thực hiện hoàn thành 125 vụ việc trợ giúp pháp lý cho 130 đối tượng; tổ chức 11 đợt trợ giúp pháp lý lưu động về các huyện trên nhiều lĩnh vực pháp luật.

Thành lập các Ban chỉ đạo của tỉnh về: chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền

vững; tổ chức các ngày lễ lớn trong năm 2014 và 2015; tiêm vét xin Sởi – Rubela (MR) trong tiêm chủng mở rộng.

Bổ nhiệm: 01 Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh; tuyển dụng theo chính sách thu hút 33 Bác sĩ đa khoa, Bác sĩ y học dự phòng, Dược sĩ đại học cho các đơn vị sự nghiệp y tế.

đ) Công tác ngoại vụ, an ninh, quốc phòng, an toàn xã hội

Hướng dẫn và quản lý hoạt động của 16 đoàn khách nước ngoài (94 lượt người) từ các cơ quan, tổ chức quốc tế đến thăm, làm việc tại tỉnh; cử 05 Đoàn (24 cán bộ công chức, viên chức) của tỉnh đi công tác nước ngoài. Từ đầu năm đến nay, có 95 Đoàn (615 lượt người) nước ngoài đến thăm và làm việc tại tỉnh; có 27 Đoàn (103 lượt cán bộ công chức) trong tỉnh đi công tác, tham dự hội nghị, hội thảo ở nước ngoài.

Có 01 vụ tàu cùng 12 ngư dân bị Trung Quốc ngăn cản, đập phá, tịch thu tài sản, xua đuổi ra khỏi khu vực ngư trường truyền thống của Việt Nam.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác bảo vệ an ninh vùng biển được tăng cường, các lực lượng vũ trang đã chủ động nắm chắc diễn biến tình hình, xử lý kịp thời và có hiệu quả các vụ việc xảy ra, đấu tranh phòng chống tội phạm đạt kết quả tốt, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới biển của tỉnh. Trong tháng, xảy ra 14 vụ TNGT, chết 12 người, bị thương 14 người.

Nhìn chung: Trong tháng, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp tăng khá; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ổn định; xuất khẩu tăng cao, nhập khẩu ổn định; kinh doanh vận tải đạt khá; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) ổn định; khai thác thủy sản giảm so với tháng trước do bắt đầu vào mùa biển động; trồng trọt và chăn nuôi ổn định; các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn được tổ chức rộng khắp trên địa bàn tỉnh thu hút đông đảo người xem và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần cho nhân dân; quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

II. DỰ KIẾN KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2014

Dự kiến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của kế hoạch năm 2014 theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi như sau:

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | Đơn vị tính | Chỉ tiêu NQ HĐND | Ước TH năm 2014 |
|----------|---|-------------|------------------|-----------------|
| A | CHỈ TIÊU KINH TẾ | | | |
| 1 | Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) | % | 0-1 | 0-1 |
| | Tốc độ tăng tương GDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu | % | 8-9 | 9-10 |

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | Đơn vị tính | Chỉ tiêu NQ HĐND | Ước TH năm 2014 |
|----------|---|---------------|------------------|-----------------|
| 2 | GDP bình quân đầu người (giá hiện hành) | USD/người/năm | 2.133 | 2.144 |
| 3 | Cơ cấu kinh tế | | | |
| | - Công nghiệp – Xây dựng | % | 59-60 | 60-61 |
| | - Dịch vụ | % | 23-24 | 23-24 |
| | - Nông, lâm, thủy sản | % | 16-17 | 15-16 |
| 4 | Sản lượng lương thực có hạt | Tấn | 473.594 | 473.038 |
| 5 | Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng | Tấn | 148.800 | 148.665 |
| 6 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ | Tỷ đồng | 33.674 | 33.674 |
| 7 | Kim ngạch xuất khẩu | Triệu USD | 475 | 475 |
| 8 | Kim ngạch nhập khẩu | Triệu USD | 760 | 750 |
| 9 | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | 25.225,1 | 27.305 |
| | Trong đó: Không tính thu từ Nhà máy lọc dầu | Tỷ đồng | 5.805,1 | 3.410 |
| 10 | Chi ngân sách địa phương | Tỷ đồng | 8.103,84 | 10.344 |
| 11 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội | Tỷ đồng | 12.000 | 14.400 |
| B | CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI | | | |
| 1 | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên | % | 0,85 | 0,85 |
| 2 | Số giường bệnh/1 vạn dân | " | 21,5 | 21,0 |
| 3 | Tỉ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế | % | 65 | 65 |
| 4 | Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ | % | 92 | 92 |
| 5 | Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | % | 83,2 | 83,2 |
| 6 | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia | | | |
| | - Mầm non | % | 20,1 | 19,6 |
| | - Tiểu học | % | 62,4 | 63,6 |
| | - Trung học cơ sở | % | 58,1 | 58,1 |
| | - Trung học phổ thông | % | 43,6 | 43,6 |
| 7 | Số lao động được giải quyết việc làm mới | 1000 người | 37 | 35,6 |
| 8 | Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động | % | 40 | 41 |
| 9 | Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế | % | 100 | 100 |
| | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 48 | 48 |
| | - Công nghiệp - Xây dựng | % | 28 | 28 |
| | - Dịch vụ | % | 24 | 24 |
| 10 | Tỷ lệ giảm hộ nghèo | % | 3,3 | 3,8 |
| | Trong đó: Tỷ lệ giảm hộ nghèo khu vực miền núi | % | 7,0 | 7,7 |
| 12 | Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa | | | |
| | Trong đó: - Gia đình văn hoá | % | 79 | 80 |

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | Đơn vị tính | Chỉ tiêu NQ HĐND | Ước TH năm 2014 |
|----------|---|-------------|------------------|-----------------|
| | - Khu dân cư văn hoá | % | 73 | 73 |
| | - Cơ quan, đơn vị văn hoá | % | 90 | 92 |
| C | CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG | | | |
| 1 | Độ che phủ của rừng | % | 48,5 | 49,0 |
| 4 | Tỷ lệ cây xanh đô thị | % | 67 | 70 |
| 2 | Tỷ lệ xử lý rác thải, chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị | % | 75 | 75 |
| 3 | Tỷ lệ xử lý rác thải, chất thải rắn ở nông thôn | % | 70 | 35 |
| 5 | Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch | % | 85 | 85 |
| 6 | Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh | % | 82,5 | 82,5 |
| D | QUỐC PHÒNG AN NINH | | | |
| 1 | Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng | % | 100 | 100 |
| 2 | Động viên quân dự bị | % | 100 | 100 |
| 3 | Tuyển quân | % | 95 | 100 |
| 4 | Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số. | % | 1,5 | 1,5 |
| 5 | Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh | % | 80 | 80 |
| | Trong đó: Xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện. | % | 48 | 48 |

Phần thứ hai
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ 5 NĂM (2011-2015) THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XVIII

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVIII được xây dựng tại thời điểm tình hình kinh tế, chính trị thế giới đang trong giai đoạn ổn định và phát triển, kinh tế trong nước có nhiều chuyển biến tích cực, hội nhập kinh tế ngày càng hiệu quả và sâu rộng vào khu vực và thế giới; đây cũng là thời điểm tình hình kinh tế - xã hội tỉnh nhà phát triển khởi sắc nhất, đặc biệt, sự kiện Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoàn thành và bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2009 đã tạo ra bước tăng trưởng nhảy vọt về giá trị sản xuất công nghiệp và thu ngân sách trên địa bàn. Vì vậy, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII dự báo sẽ có nhiều thuận lợi trong nhiệm kỳ mới và đề ra một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tương đối cao, nhằm tập trung đẩy nhanh tiến trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đến năm 2020 Quảng Ngãi cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

Tuy nhiên, thực tế tình hình kinh tế, chính trị thế giới từ cuối năm 2011 bắt đầu có nhiều diễn biến phức tạp, khủng hoảng tài chính, tiền tệ, khủng hoảng nợ công ngày càng trầm trọng và lan rộng ở nhiều nước châu Âu, châu Mỹ làm cho kinh tế toàn cầu suy giảm nghiêm trọng. Ở trong nước, giá cả nguyên vật liệu tăng cao, nợ công tăng lên mức báo động nên việc thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, giảm đầu tư công là cần thiết nhằm kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, nhưng hệ quả là cán cân cung cầu mất cân đối, sức mua của nền kinh tế giảm, hàng hóa tồn kho lớn, thị trường bất động sản đóng băng, lãi suất tín dụng tăng cao, sản xuất kinh doanh khó khăn, tỷ lệ thất nghiệp tăng. Do vậy, việc điều hành phát triển - kinh tế xã hội của tỉnh cũng không tránh khỏi những khó khăn, bất lợi nhất định, làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội đã đề ra.

Trước tình hình thực tế trên, UBND tỉnh đã bám sát vào các chỉ đạo của Trung ương, các nhiệm vụ, giải pháp được đề ra tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy để chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh điều hành phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo linh hoạt, phù hợp với thực tiễn và đạt được nhiều kết quả.

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) năm 2010 tăng 36,2% so với năm 2009; năm 2013 tăng so với năm 2012 là 12,8%; năm 2015 dự kiến tăng 9-10% so với năm 2014, dự kiến GDP bình quân cả giai đoạn 2011-2015 đạt 7,0%, thấp hơn chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân đạt 14-15%/năm). Dự báo khả năng gần đạt bằng tốc độ tăng trưởng chung của vùng duyên hải miền Trung (bình quân 2011-2015 đạt 7,5%/năm) nếu như năm 2014 và năm 2015 nhà máy lọc dầu Bình Sơn tăng vượt công suất hoạt động dự kiến và các ngành công nghiệp ngoài dầu đạt công suất tối đa.

Nguyên nhân chủ yếu của tốc độ tăng trưởng không đạt như Nghị quyết XVIII đề ra là do tiến độ triển khai thực hiện các dự án công nghiệp trọng yếu trên địa bàn tỉnh không đúng như dự báo; Nhà máy lọc dầu không vận hành đạt 100% công suất thiết kế và chưa được đầu tư mở rộng nâng công suất lên 10 triệu tấn/năm; Nhà máy thép Quang-Lian và Nhà máy giấy Tân Mai vẫn chưa triển khai xây dựng; Nhà máy đóng tàu Dung Quất sau khi tái cơ cấu năng lực sản xuất phục hồi chậm; hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bị trì trệ, đầu tư công giảm...

b) GDP bình quân đầu người năm 2010 là 1.298 USD/người, năm 2013 là 2.072 USD/người; dự kiến năm 2015 là 2.410 USD/người, đạt cao hơn chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: đến năm 2015 là 2.100 - 2.200 USD/người).

c) Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ, giảm dần tỷ trọng Nông nghiệp.

Năm 2011, tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng, Dịch vụ và Nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu kinh tế của tỉnh lần lượt là 59,1%, 22,2% và 18,8%. Dự kiến năm 2015 dự kiến tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng tăng lên 61-62%, Dịch vụ tăng lên 23-24%, Nông lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 14-15%, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm và có khả năng không đạt được chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: Công nghiệp - Xây dựng đạt 61-62%, Dịch vụ đạt 25-26%, Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 12-13%).

d) Kim ngạch xuất khẩu năm 2011 đạt 252,361 triệu USD; năm 2013 đạt 508,8 triệu USD; dự kiến đến năm 2015 đạt 500 triệu USD, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: đến năm 2015 đạt 500 triệu USD).

đ) Phần đầu thu ngân sách vượt chỉ tiêu Trung ương giao hàng năm

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (gồm thu cân đối NSNN và khoản thu để lại quản lý qua NSNN) năm 2011 đạt 17.865 tỷ đồng; năm 2013 đạt 30.563,7 tỷ đồng. Cả 03 năm (2011-2013) đều đạt vượt chỉ tiêu Trung ương giao. Năm 2015, dự kiến đạt 30.036 tỷ đồng, khả năng vượt chỉ tiêu Trung ương và HĐND tỉnh giao (Nghị quyết: vượt chỉ tiêu Trung ương giao).

e) Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh chậm. Năm 2011 là 14,64%, đến năm 2013 đạt 15,4%. Dự kiến năm 2015 tỷ lệ đô thị hóa là 17,5%, không đạt được chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 20% vào năm 2015). Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình bất động sản đóng băng, nguồn lực đầu tư hạn chế, việc phát triển các đô thị mới không đạt kế hoạch đề ra.

g) Tỷ trọng lao động Nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu lao động năm 2011 là 54%, năm 2013 là 50%, dự kiến đến năm 2015 là 47%, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: tỷ trọng lao động nông nghiệp năm 2015 giảm còn 47% trong tổng số lao động xã hội).

h) Đến cuối năm 2013, toàn tỉnh có 17 xã đạt 12-16 tiêu chí về nông thôn mới. Dự kiến đến năm 2015 có 15-17 xã đạt 19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, đạt khoảng 10,4% số xã đạt, không đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: đến năm 2015 có từ 20-22% số xã và 01 huyện đạt các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới).

i) Năm 2011 có 63 xã được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt 31%; đến năm 2013 có 106 xã được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt 57,6%. Dự kiến đến năm 2015 có 170 xã được công nhận phổ cập giáo dục, đạt 92,3%, phấn đấu đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: đến năm 2015 hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi).

Năm 2010, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đối với mầm non là 9,84%, tiểu học là 50%, THCS là 42,42%, THPT là 31,5%; năm 2013 tỷ lệ này được nâng lên lần lượt là 14,83%, 60,36%, 52,69% và 41,02%. Dự kiến đến năm 2015 đạt với mầm non là 24,4%, tiểu học là 65,0%, THCS là 63,5%, THPT là 46,1%, chỉ hoàn thành ở cấp tiểu học và THCS (Nghị quyết: tăng thêm 15%

số trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học so với năm 2010, tương đương Mầm non là 24,8%, Tiểu học là 65,0%, THCS là 57,4%, THPT là 46,5%).

k) Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề năm 2011 là 30,5%, năm 2013 là 38%. Dự kiến đến năm 2015 là 45%, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến năm 2015 đạt 45%).

l) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2011 là 8,64‰, 2013 là 8,5‰. Dự kiến đến năm 2015 là 8,5‰, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 9,2‰/năm).

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2011 là 18,1%, năm 2013 là 15,9%. Dự kiến đến năm 2015 còn 15%, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: đến năm 2015, hạ tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 15%).

Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế năm 2011 là 49,5%, đến năm 2013 là 60,3%. Dự kiến đến năm 2015 là 70%, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: đến năm 2015 có 70% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế).

m) Năm 2011 có 75,4% gia đình, 58,8% thôn, khối phố, 83,3% cơ quan, đơn vị, trường học; 2013 có 79,4% gia đình, 72,7% thôn, khối phố, 90,5% cơ quan, đơn vị, trường học đạt chuẩn văn hóa. Dự kiến đến năm 2015 có 85% gia đình, 75% thôn, tổ dân phố, 95% cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hóa, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: đến năm 2015 có 85% gia đình, 75% thôn, tổ dân phố, 95% cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hóa).

Riêng chỉ tiêu xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa không đánh giá được theo Nghị quyết. Nguyên nhân là theo chỉ đạo của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tỉnh không còn công nhận Xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa bắt đầu từ năm 2013 mà chuyển sang công nhận danh hiệu Xã đạt chuẩn Văn hóa Nông thôn mới và Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.

n) Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2011 là 20,69% (đồng bằng: 13,58%; miền núi: 55,12%); đến năm 2013 giảm còn 14,93% (đồng bằng: 9,33%; miền núi: 41,57%); dự kiến đến năm 2015 còn 7,36% (đồng bằng: 3,37%; miền núi: 25,87%). Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân giai đoạn 2011-2015 là 3,31%/năm, trong đó vùng đồng bằng là 2,55%/năm và vùng miền núi là 7,00%/năm, có khả năng đạt vượt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: tỷ lệ giảm nghèo giảm bình quân 3-4%/năm (trong đó vùng đồng bằng giảm từ 2-3%/năm, vùng miền núi giảm 4-5%/năm)).

o) Tỷ lệ độ che phủ rừng năm 2011 là 45,3%, năm 2013 là 48,5%. Dự kiến năm 2015 là 50%, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: tỷ lệ độ che phủ rừng năm đạt 50%).

p) Đến năm 2013, có 80,5% hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh và 85% hộ dân đô thị sử dụng nước sạch, dự kiến đến 2015 đạt 85% hộ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh và 87% hộ dân đô thị sử dụng nước

sạch, thấp hơn chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: có 90% hộ dân cư sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo chuẩn quốc gia, chỉ tiêu này gồm cả dân đô thị).

Năm 2013, chỉ có 01 Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường. Đến năm 2015, chỉ có 2/3 khu công nghiệp, khu kinh tế đã có hệ thống xử lý rác thải, nước thải tập trung. Theo Nghị quyết đến năm 2015 có 100% khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị có hệ thống xử lý rác thải, nước thải tập trung (riêng các đô thị không thể có hệ thống xử lý nước thải tập trung nên nội dung này không thể thực hiện).

Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải công nghiệp nguy hại dự kiến đến năm 2015 chỉ đạt 35%, không đạt chỉ tiêu Nghị quyết là 90%.

Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải y tế dự kiến đến năm 2015 dự kiến chỉ đạt được 79%, không đạt chỉ tiêu Nghị quyết là 100%.

q) Đến năm 2013, có 88,5% xã, phường, thị trấn đạt danh hiệu vững mạnh về quốc phòng - an ninh, trong đó vững mạnh toàn diện đạt 42%. Kế hoạch năm 2015 là 90% và 45%. (Nghị quyết đến năm 2015 đạt 90% xã, phường, thị trấn đạt danh hiệu vững mạnh về quốc phòng - an ninh, trong đó vững mạnh toàn diện đạt 50%).

Như vậy, trong các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế – xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh của Nghị quyết, dự kiến sẽ có các chỉ tiêu không đạt là:

(1). Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân giai đoạn 2011-2015 là 6,5 – 7,5% (Nghị quyết: 14-15%/năm).

(2). Tỷ trọng các ngành kinh tế trong GDP dự kiến năm 2015 dự kiến tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng tăng lên 61-62%, Dịch vụ tăng lên 23-24%, Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 14-15% (Nghị quyết: tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng của tỉnh phấn đấu đạt 61-62%, Dịch vụ đạt 25-26%, Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 12-13%).

(3). Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh vào năm 2015 là 17,5% (Nghị quyết là 20%);

(4). Đến năm 2015 có 15-17 xã đạt các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, đạt khoảng 10,4% số xã (Nghị quyết: đến năm 2015 có từ 20-22% số xã và 01 huyện đạt các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới).

(5). Chỉ tiêu trường chuẩn quốc gia:

Đến năm 2015, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt với mầm non là 24,4%, tiểu học là 65,0%, THCS là 63,5%, THPT là 46,1% (Nghị quyết: tăng thêm 15% số trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học so với năm 2010, tương đương phải đạt mầm non là 24,8%, tiểu học là 65,0%, THCS là 57,4%, THPT là 46,5%), không đạt ở cấp mầm non và THPT.

(6). Chỉ tiêu về môi trường:

Đến 2015 đạt 85% hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh và 87% hộ dân đô thị sử dụng nước sạch (Nghị quyết: có 90% hộ dân sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo chuẩn quốc gia, chỉ tiêu này gồm cả dân nông thôn và đô thị).

Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải công nghiệp nguy hại dự kiến đến năm 2015 đạt 35% (Nghị quyết là 90%).

Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải y tế dự kiến đến năm 2015 dự kiến đạt 79% (Nghị quyết là 100%).

2. Về khai thác, phát huy mọi nguồn lực và lợi thế so sánh để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế nhanh và bền vững

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ đột phá về phát triển công nghiệp

Thực hiện Nghị quyết 01/NQ-TU ngày 24/6/2011 của Tỉnh ủy về phát triển công nghiệp, ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục có bước phát triển tích cực: Giá trị sản xuất công nghiệp (*giá so sánh 1994*) năm 2011 đạt 17.678,029 tỷ đồng, giảm 0,5% so với năm 2010; đến năm 2013 đạt 22.254,082 tỷ đồng, tăng 18,9% so với năm 2012; năm 2015 dự kiến đạt 21.520 tỷ đồng, tăng 11,1% so với năm 2014.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân dự kiến giai đoạn 2011-2015 là 3,9%/năm, không đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: 17-18%/năm).

Nguyên nhân chủ yếu là do tiến độ các dự án công nghiệp trọng yếu trên địa bàn tỉnh chưa triển khai thực hiện như: mở rộng nâng công suất Nhà máy lọc dầu lên 10 triệu tấn/năm; Nhà máy thép Quang-Lian và Nhà máy Giấy Tân Mai...

Kết cấu hạ tầng các Khu công nghiệp và Khu kinh tế tiếp tục được đầu tư hoàn thiện. Công tác thu hút đầu tư đối với lĩnh vực công nghiệp được chú trọng và đạt nhiều kết quả tích cực, đã cấp phép đầu tư cho nhiều dự án công nghiệp của các nhà đầu tư trong và ngoài nước; trong đó có một số dự án có ý nghĩa quan trọng tạo tiền đề và động lực thúc đẩy sự phát triển của tỉnh như dự án Khu công nghiệp – đô thị – dịch vụ VSIP (đã khởi công xây dựng), nhà máy nhiệt điện Dung Quất (dự kiến khởi công quý I/2016).

Nhà máy lọc dầu Dung Quất có vai trò quan trọng, đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách và thúc đẩy tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các sản phẩm cơ khí, thiết bị công nghiệp nặng của Công ty Doosan Vina tiếp tục mang lại giá trị xuất khẩu cao, đồng thời thay thế một số mặt hàng nhập khẩu, phục vụ nhu cầu trong nước.

Hệ thống điện đảm bảo cung cấp an toàn, ổn định, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian qua. Đến nay đã xây dựng và đưa vào vận hành 04 Nhà máy thủy điện với tổng công suất 158 MW: Cà Đú, Hà Nang, Sông Riêng và Đakđrinh; dự án cấp điện cho Lý Sơn bằng cáp ngầm đang triển khai và sẽ hoàn thành vào cuối năm 2014.

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm, nước uống được

phát triển mạnh nhờ khai thác tốt lợi thế nguồn nguyên liệu tại chỗ như: đường RS, bánh kẹo, nước khoáng, tinh bột mỳ, đồ gỗ, nguyên liệu giấy, thủy sản. Một số doanh nghiệp của tỉnh đã mở rộng sang các tỉnh khác như: Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên, Bắc Ninh.

Trong 5 năm gần đây đã phát triển thêm được một số dự án dệt may, da giày có quy mô tương đối lớn đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh như: nhà máy Vinatex trong cụm công nghiệp La Hà, công suất thiết kế 34 dây chuyền, vốn đầu tư 151 tỷ đồng; nhà máy giấy RIEKER trong KCN Tịnh Phong, quy mô 7-8 triệu đôi/năm, vốn đầu tư 14 triệu USD.

Công nghiệp tin học, điện tử đã có bước phát triển khởi đầu quan trọng, Nhà máy sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử tai nghe cho điện thoại di động, loa ô tô, hệ thống loa của Nhà máy Điện tử Foster Quảng Ngãi (tổng vốn đầu tư 174 tỷ đồng, công suất 480 triệu sản phẩm linh kiện/năm) đã hoàn thành đi vào hoạt động, đóng góp đáng kể vào giá trị sản xuất công nghiệp và giải quyết việc làm cho lao động tại tỉnh.

Ngoài ra, công nghiệp vật liệu xây dựng cũng phát triển đa dạng, phong phú, đặc biệt là các loại vật liệu xây dựng không nung được quan tâm phát triển và dần thay thế các loại vật liệu nung truyền thống, góp phần bảo vệ môi trường.

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về phát triển nông nghiệp gắn với giải quyết tốt vấn đề nông dân và xây dựng nông thôn mới

Giá trị sản xuất ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 1994) năm 2011 đạt 2.865,983 tỷ đồng, tăng 4,2% so với năm 2010; đến năm 2013 đạt 3.157,623 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2012; dự kiến đến năm 2015 đạt 3.365,119 tỷ đồng, tăng 2,7% so với năm 2014. Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2011-2015 dự kiến là 4,1%/năm, đạt chỉ tiêu đề ra cho thời kỳ 2011-2015 là tăng bình quân 4-4,5%/năm.

Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh. Sản lượng lương thực năm 2011 đạt 433.035 tấn, đến năm 2013 đạt 468.555 tấn; dự kiến đến năm 2015 sản lượng lương thực đạt 476.894 tấn, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: Đến năm 2015 đạt 470.000 tấn).

Năm 2011, giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất canh tác nông nghiệp đạt 37,75 triệu đồng/ha; đến năm 2013 tăng lên 40,8 triệu đồng/ha; dự kiến năm 2015, giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất canh tác nông nghiệp đạt 41,8 triệu đồng/ha, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: đến năm 2015 đạt 40-45 triệu đồng/ha).

Mặc dù ảnh hưởng bởi dịch bệnh, giá cả giảm mạnh nhưng đàn gia súc, gia cầm nhìn chung vẫn giữ ổn định, đàn trâu, bò tăng. Năm 2011, tỷ trọng chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp chiếm 34,3%, đến năm 2013 là 34,9%; dự kiến đến năm 2015 tăng lên 38%, vượt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: Đến năm 2015 đạt 35%).

Độ che phủ rừng năm 2011 là 45,3%, năm 2013 là 48,3%, dự kiến đến năm 2015 đạt chỉ tiêu Nghị quyết là 50%.

Đã xây dựng mới và nâng cấp được 05 công trình cảng cá, với năng lực thiết kế thấp nhất 350 tàu có công suất đến 250 CV; xây dựng công trình đường vào cảng cá, nhà điều hành và khu dịch vụ hậu cần nghề cá (02 công trình); xây dựng và nâng cấp 03 công trình phục vụ sản xuất giống thủy sản.

Chính sách hỗ trợ ngư dân ra khơi bám biển, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo của tổ quốc được triển khai thực hiện đạt nhiều kết quả, nhất là thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 về một số chính sách phát triển thủy sản. Năm 2011 khai thác thủy sản đạt 113.311 tấn, tăng 8,7% so với năm 2010, đến năm 2015, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 142.500 tấn, tăng 0,2%; giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 6,5%/năm.

Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đã đi vào thực tiễn cuộc sống, được nhân dân đồng tình hưởng ứng và tích cực thực hiện; đã triển khai nhiều hoạt động và tích cực huy động các nguồn lực ngoài ngân sách tỉnh tham gia xây dựng chương trình bước đầu đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đến cuối năm 2013 toàn tỉnh mới có 17 xã đạt 12-16 tiêu chí về nông thôn mới. Dự kiến đến năm 2015 có 15-17 xã đạt 19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, đạt khoảng 10,4% số xã, không đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: đến năm 2015 có từ 20-22% số xã và 01 huyện đạt các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới).

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ về phát triển dịch vụ, nhất là các loại dịch vụ có giá trị gia tăng cao

Giá trị sản xuất ngành Dịch vụ (*giá so sánh 1994*) năm 2011 đạt 4.037,303 tỷ đồng, tăng 13,4% so với năm 2010; năm 2013 đạt 5.154,5 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2012; dự kiến đến năm 2015 đạt 6.494,671 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2014. Bình quân giai đoạn 2011-2015 giá trị sản xuất ngành Dịch vụ tăng 12,8%, không đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: tăng bình quân 2011-2015 là 15-16%).

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ theo giá thực tế 2011-2015 dự kiến tăng bình quân 17,7%/năm.

Thị trường chuyển biến theo hướng tích cực, ổn định, lành mạnh. Hàng hóa dồi dào, đa dạng, phong phú về chủng loại, mẫu mã, người tiêu dùng có nhiều cơ hội lựa chọn. Chưa phát hiện hiện tượng đầu cơ găm hàng, đột biến về giá. Tình trạng kinh doanh hàng cấm, hàng giả, kém chất lượng, hàng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm giảm.

Các ngành dịch vụ như thương nghiệp, vận tải, bưu chính viễn thông, khách sạn, nhà hàng có bước phát triển khá. Hệ thống hạ tầng thương mại như chợ, cửa hàng, siêu thị tiếp tục được đầu tư xây dựng, nâng cấp, hình thành mạng lưới phân phối hàng hóa rộng khắp các vùng miền trên địa bàn tỉnh. Đến nay, toàn tỉnh có 160 chợ, gồm 02 chợ hạng I, 10 chợ hạng II, 128

chợ hạng III, 20 chợ chưa đủ điều kiện xếp hạng và 07 siêu thị, gồm 02 siêu thị hạng I và 05 siêu thị hạng III.

Hoạt động xuất khẩu những năm 2011-2015 có bước chuyển biến vượt bậc, kim ngạch xuất khẩu năm 2011 đạt 252,361 triệu USD; đến năm 2013 đạt 508,8 triệu USD và dự kiến đến năm 2015 đạt 500 triệu USD, đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: đến năm 2015 đạt 500 triệu USD).

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ về đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại; huy động và sử dụng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 3 năm 2011-2013 đạt 34.853 tỷ đồng; dự kiến giai đoạn 2011-2015 đạt khoảng 65.000 tỷ đồng, chỉ bằng 40,6% so với chỉ tiêu đề ra là 160.000 tỷ. Nguyên nhân do thực hiện chính sách thắt chặt tài chính, giảm đầu tư công và doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc duy trì, đầu tư mới và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh; đặc biệt, việc xây dựng nhà máy thép Quang Lian, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất không triển khai đúng tiến độ đã ảnh hưởng lớn đến mục tiêu tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo chỉ tiêu của Nghị quyết.

Về vốn ODA: Thực hiện giai đoạn 2011-2013, trên địa bàn tỉnh có 23 chương trình, dự án ODA, giải ngân vốn ODA đạt 928 tỷ đồng. Dự kiến 2011-2015, toàn tỉnh có 25 chương trình, dự án ODA, giải ngân vốn ODA giai đoạn 2011-2015 ước đạt 1.205 tỷ đồng. Các dự án ODA tập trung đầu tư trong lĩnh vực điện, thủy lợi, trồng rừng, cấp thoát nước, y tế, cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Về vốn Đầu tư trong nước và Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI: Giai đoạn 2011-2013, đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 81 dự án, với tổng vốn đăng ký khoảng 23.408 tỷ đồng. Trong đó, có 67 dự án Đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 17.628 tỷ đồng, 14 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký 276,65 triệu USD (tương đương 5.780 tỷ đồng). Cũng trong giai đoạn này, tỉnh đã tiến hành thu hồi 26 dự án chậm triển khai và không có khả năng triển khai, trong đó có 3 dự án FDI.

Dự kiến giai đoạn 2011-2015 sẽ cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho khoảng 116 dự án, với tổng vốn đăng ký khoảng 74.428 tỷ đồng. Trong đó, có 95 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn 64.128 tỷ đồng, 21 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký khoảng 491,65 triệu USD (tương đương 10.300 tỷ đồng).

Như vậy, trong giai đoạn 2011-2015, tình hình thu hút đầu tư trong nước giảm hơn nhiều so với giai đoạn 2006-2010 về số dự án nhưng tăng mạnh về tổng vốn đăng ký; đầu tư FDI tăng về số dự án thu hút nhưng giảm về số vốn đăng ký. Nhìn chung, số dự án đầu tư trong nước và nước ngoài dự kiến trong giai đoạn 2011-2015 thu hút được bằng 55% so với giai đoạn 2006-2010 và tổng số vốn đăng ký chỉ bằng 74%.

Vốn thực hiện dự kiến (giai đoạn 2011-2015) khoảng 17.038 tỉ đồng

(trong đó vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước là 12.183 tỷ đồng, các dự án FDI là 4.855 tỉ đồng (231,18 triệu USD)), tăng 17% so với giai đoạn 2006-2010. Nguyên nhân là do một số dự án đầu tư trong nước qui mô lớn đã cấp phép trong giai đoạn trước và triển khai trong giai đoạn này, tập trung vào các dự án như Thủy điện Đăkđrinh; dự án Khu dân cư Sơn Tịnh; Khu đô thị An Phú Sinh; Đường dây tải điện Sơn Hà - Dốc Sỏi; các dự án trong Khu Kinh tế Dung Quất và các dự án trong Khu công nghiệp.

Lũy kế đến năm 2015 dự kiến số dự án còn hiệu lực là 297 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 237.489 tỷ đồng. Trong đó, có 262 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký khoảng 166.189 tỷ đồng và 35 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký khoảng 71.300 tỷ đồng (4.235 triệu USD).

Vốn thực hiện lũy kế dự kiến đến năm 2015 là 95.682 tỷ đồng (đầu tư trong nước 84.682 tỷ đồng, dự án FDI 11.000 tỷ đồng), chiếm tỷ lệ khoảng 40% so với tổng vốn đăng ký (trong đó; đầu tư trong nước 51%, đầu tư FDI chiếm hơn 15% so với tổng vốn đăng ký).

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (gồm thu cân đối NSNN và khoản thu để lại quản lý qua NSNN) năm 2011 đạt 17.865 tỷ đồng, đến năm 2013 đạt 30.563,7 tỷ đồng. Ước năm 2014 đạt 27.305 tỷ, năm 2015 dự kiến đạt 30.036 tỷ đồng, khả năng vượt chỉ tiêu Trung ương và HĐND tỉnh giao. Trong điều kiện nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, một số nguồn thu đạt thấp so với dự toán và phải thực hiện miễn, giảm, giãn thu thuế để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp theo các Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, nhưng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh trong các năm qua luôn cao hơn so với dự toán được Trung ương và HĐND tỉnh giao.

đ) Kết quả thực hiện nhiệm vụ về xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo lập môi trường thuận lợi cho đầu tư phát triển

Tổng vốn đầu tư phát triển của Nhà nước cho kết cấu hạ tầng giai đoạn 2011-2015 khoảng 15.000 tỷ đồng, chỉ bằng 32,2% so với chỉ tiêu đề ra cho cả giai đoạn 2011-2015 (vốn ngân sách nhà nước cần cho cả giai đoạn 2011-2015 là 46.503 tỷ đồng).

Trong 04 năm 2011-2014 tại tỉnh có 08 chương trình, dự án trọng điểm được đầu tư xây dựng. Đến cuối năm 2012 đã hoàn thành dự án đường Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long với chiều dài hơn 57 km; cơ bản hoàn thành giai đoạn 1 dự án trường Đại học Phạm Văn Đồng và dự án khu dân cư trực đường Bàu Giang - Cầu Mới. Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Di dân tái định cư Hồ chứa nước Nước Trong, dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn 1, dự án Tiêu úng thoát lũ sông Thoa, Bệnh viện Sản - Nhi và tiếp tục đầu tư hạ tầng đô thị thành phố Quảng Ngãi.

Hoàn thành nhiều công trình trọng điểm trên địa bàn thành phố và tại các trung tâm huyện. Cơ bản hoàn thành hạ tầng Khu công nghiệp Quảng Phú và thành phố Quảng Ngãi. Hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất cũng dần được hoàn thiện với các dự án lớn đã đưa vào sử dụng như cầu cảng cá sông Trà Bồng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, các tuyến đường phục vụ trong Khu kinh tế... tạo thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội.

e) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và phát triển các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

Phát triển doanh nghiệp: Thực hiện Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn về đăng ký kinh doanh và chương trình Hệ thống mạng liên thông Quốc gia giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thuế, tỉnh đã thực hiện cơ chế một cửa liên thông Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia trong cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp và mã số thuế là một), tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp rút ngắn thời gian thành lập và sớm gia nhập vào thị trường. Trong 03 năm 2011- 2013 đã có 1.554 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 6.088 tỷ đồng; dự kiến giai đoạn 2011-2015 có 2.474 doanh nghiệp đăng ký thành lập với tổng vốn đăng ký dự kiến 8.183 tỷ đồng.

Tuy nhiên, trong bối cảnh khó khăn chung của cả nước, năm 2011-2013 có 239 doanh nghiệp giải thể; 83 chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động kinh doanh và trên 100 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Nhằm từng bước tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp, UBND tỉnh đã tổ chức các hội nghị đối thoại, gặp mặt với các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, để phát huy vai trò của doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân và phát triển doanh nghiệp, tỉnh đã xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TW của Bộ Chính trị, xây dựng Đề án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015; xây dựng Kế hoạch trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm 2011-2015 của tỉnh Quảng Ngãi.

Dự kiến đến hết năm 2015, trên địa bàn tỉnh có khoảng 4.604 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 1,73 lần so với năm 2010.

Đến nay, tỉnh Quảng Ngãi còn 6 doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước và 28 doanh nghiệp có cổ phần vốn nhà nước; nhìn chung những doanh nghiệp sau khi được sắp xếp, đổi mới đều hoạt động kinh doanh có hiệu quả, quy mô vốn, doanh thu lợi nhuận nộp ngân sách, thu nhập của người lao động đều tăng đáng kể.

Về đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể: Tính đến năm cuối 2013, toàn tỉnh có 274 HTX, với tổng số xã viên hơn 371.392 người. Sau khi thực hiện chuyển đổi các HTX đều được củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức và sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Nhiều HTX có chiều hướng phát triển đa ngành nghề, kinh doanh đa dạng phục vụ tốt hơn nhu cầu của xã hội.

Năm 2013, toàn tỉnh có 42% số HTX loại khá, 20% thuộc loại yếu kém. Dự kiến đến năm 2015 số HTX đạt loại khá giỏi đạt khoảng 49,8%, HTX loại yếu kém khoảng 13,9%, không đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: Phân đầu đến năm 2015 có 55% hợp tác xã đạt loại khá trở lên và hạ tỷ lệ hợp tác xã yếu kém xuống còn 10%).

Kinh tế trang trại hình thành và phát triển đã góp phần làm chuyển biến nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nông dân. Hoạt động kinh doanh trang trại dần khẳng định là mô hình sản xuất có hiệu quả. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 48 trang trại đạt tiêu chuẩn theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT (gồm 30 trang trại chăn nuôi và 18 trang trại tổng hợp).

g) Kết quả thực hiện nhiệm vụ về phát triển các vùng kinh tế, tạo sự liên kết, hỗ trợ trong quá trình phát triển

- Thực hiện nhiệm vụ đột phá về xây dựng, phát triển đô thị

Thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 28/6/2011 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. UBND tỉnh đã huy động nhiều nguồn vốn để tập trung đầu tư hạ tầng thành phố Quảng Ngãi, hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất và hạ tầng đô thị các huyện, cụ thể là:

+ Đối với hạ tầng thành phố Quảng Ngãi

Tổ chức triển khai và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các tuyến đường dọc sông Trà Khúc nhằm phát triển đô thị, mở rộng thành phố về phía Đông theo như quy hoạch được duyệt. Trong đó tập trung đầu tư hoàn thành Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn Mỹ Trà - Mỹ Khê, đường bờ Nam sông Trà Khúc để phục vụ thu hút các dự án đầu tư khu đô thị dọc 02 tuyến đường này.

Đồng thời, tiếp tục thực hiện chỉnh trang các tuyến đường nội thị thành phố Quảng Ngãi: đã hoàn thành các tuyến đường Trường Chinh, đường Phan Đình Phùng nối dài, đường Nguyễn Tự Tân giai đoạn 1, Lê Đại Hành, Nguyễn Đình Chiểu. Riêng đường Nguyễn Trãi giai đoạn 2 đã cơ bản hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Các công trình cấp thoát nước đô thị và xây dựng kè chống sạt lở cũng được quan tâm đầu tư; đến nay đã hoàn thiện dự án Cải thiện môi trường đô thị Miền Trung cũng như cơ bản hoàn thành dự án Thoát nước Hào thành và Kè chống sạt lở bờ Nam sông Trà Khúc, TP Quảng Ngãi (đoạn từ Bến Tam Thương đến thôn 1, xã Nghĩa Dũng).

+ Đối với hạ tầng Khu Kinh tế Dung Quất, trong đó có đô thị Vạn Tường

Được quan tâm đầu tư phát triển từ nguồn vốn hạ tầng Khu Kinh tế ven biển, ngân sách tỉnh và nhiều nguồn vốn khác. Đã hoàn thành các dự án lớn, các tuyến đường giao thông trục chính trong Khu Kinh tế Dung Quất như: Xây dựng các tuyến đường trục KCN phía Đông Dung Quất, Xây dựng Hạ

tầng kỹ thuật các khu dân cư trong KKT Dung Quất, Cầu cảng cá Sông Trà Bồng, nâng cấp tuyến đường Dốc Sỏi - Nhà máy đóng tàu Dung Quất... Hiện nay, đang đang triển khai thực hiện các Dự án: Xây dựng 02 tuyến đường gom Quốc lộ 1A (D3 và D4); đường Võ Văn Kiệt (giai đoạn 2); Hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN phía Đông Dung Quất; xây dựng Cầu Trà Bồng. Dự kiến sẽ triển khai khởi công mới Dự án đường Trì Bình - Dung Quất; các khu tái định cư, neo đậu tàu thuyền - Đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng; đường trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường.

Tỉnh đang tiến hành đầu tư hạ tầng các công trình thiết yếu phục vụ Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ VSIP. Phối hợp với Công ty Liên doanh trách nhiệm hữu hạn Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (VSIP) thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

+ *Đối với hạ tầng đô thị các huyện:*

Nổi bật là đầu tư hạ tầng giao thông đô thị huyện Đức Phổ: đã hoàn thành đưa vào sử dụng các tuyến đường chính như: Đường trung tâm thị trấn Đức Phổ nối dài, Đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á (giai đoạn 2), Đường Quốc lộ 1A - Phổ Vinh và triển khai 01 dự án mới là đường QL1A - Mỹ Á - KCN Phổ Phong (giai đoạn I).

Xây dựng và hoàn thành nhiều tuyến đường, kè tại trung tâm các huyện: Đường Trung tâm thị trấn Di Lăng, Đường Trung tâm thị trấn Trà Xuân, Nâng cấp tuyến đường 623, đoạn Ngã tư Sơn Tịnh - Đường sắt Bắc Nam; Đường nội thị thị trấn Chợ Chùa và đường Cầu Bến Đá Nghĩa Hành, Đường trục chính phía đông trung tâm thị trấn La Hà, Đường Trung tâm thị trấn Mộ Đức, Tuyến đường QL1A - Trường THPT Phạm Văn Đồng - Trường Mầm non, Tuyến đường Trà My - Trà Bồng - Dung Quất (Đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi); Nâng cấp tuyến đường Trung tâm huyện Lý Sơn, Kè chống sạt lở khu vực dân cư thị trấn Trà Xuân (giai đoạn 1); Kè chống sạt lở hạ lưu sông Trà Bồng, thị trấn Châu Ô...

Ngoài ra, Tỉnh cũng đã thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển đô thị. Đến nay, đã hình thành Khu đô thị An Phú Sinh (tổng vốn đầu tư 972 tỷ đồng, quy mô giai đoạn 1 là 42ha); cơ bản hoàn thiện hạ tầng khu đô thị phát đạt...

- Phát triển vùng đồng bằng, ven biển và hải đảo

Đối với vùng đồng bằng: Tỉnh đã tập trung bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh và nhiều nguồn vốn khác để đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, nước sạch, hạ tầng các Khu công nghiệp, Khu kinh tế Dung Quất và các cụm công nghiệp, làng nghề truyền thống ở các huyện đồng bằng; đồng thời chú trọng đến việc nâng cao chất lượng giáo dục, hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động khu vực nông thôn đồng bằng... Qua đó góp phần đáng kể trong việc giảm nghèo

bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân vùng đồng bằng trên địa bàn tỉnh.

Về phát triển ven biển và hải đảo: UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai việc lập quy hoạch phát triển du lịch và bố trí vốn đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch tại biển Mỹ Khê và Sa Huỳnh; vận động ngư dân tham gia HTX nghề cá, tổ hợp tác, tổ ngư dân đoàn kết sản xuất trên biển để nâng cao hiệu quả đánh bắt thủy sản, đồng thời có thể hỗ trợ nhau trên biển và tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

- Về phát triển KT-XH, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi

Tổng vốn đầu tư trên địa bàn miền núi 2011-2013 là 2.090 tỷ đồng, dự kiến cả giai đoạn 2011-2015 khoảng 3.500 tỷ đồng, chiếm 27,7% tổng vốn ngân sách đầu tư trên địa bàn tỉnh. Trong đó nhiều nhất là nguồn vốn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ khoảng 1.015 tỷ đồng.

Đến cuối năm 2013, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn miền núi đạt 3.750,725 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người thực hiện năm 2013 đạt 17,86 triệu đồng/người/năm, sản lượng lương thực bình quân đầu người là 332,99 kg/người. Dự kiến đến năm 2015 giá trị sản xuất trên địa bàn miền núi đạt 4.995,735 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 23,36 triệu đồng/người/năm; sản lượng lương thực bình quân đầu người là 341,67 kg/người; có 58/67 xã có đường ô tô thông suốt 4 mùa.

Tỷ lệ hộ nghèo miền núi đến cuối năm 2013 là 41,57% (giảm 6,62% so với năm 2012); mục tiêu đến cuối năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo miền núi là 25,87% (giảm 7,98% so với năm 2014); trung bình hàng năm giảm 7%/năm (Nghị quyết: tỷ lệ hộ nghèo miền núi giảm 4-5%/năm)

h) Kết quả thực hiện nhiệm vụ về quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên; quản lý, bảo vệ và cải thiện môi trường

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đăng ký đất đai, quản lý tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường được chú trọng và có chuyển biến tích cực. Đã hoàn thành quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện 5 năm thời kỳ đầu (2011-2015); hoàn thành quy hoạch sử dụng đất cấp xã gắn với xây dựng nông thôn mới được 155/168 xã, đạt 92,3%. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh Quảng Ngãi đến nay cơ bản hoàn thành, đã cấp giấy chứng nhận lần đầu cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được 1.133.285/ 1.189.183 giấy, đạt 95,2%, với tổng diện tích 359.321/ 379.133 ha, đạt 94,7% diện tích cần cấp.

Hoàn thành và phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020, hoàn thành Quy hoạch quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020. Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản được tiến

hành chặt chẽ theo quy định của pháp luật và có nhiều chuyên viên tích cực, đưa công tác cấp phép khai thác khoáng sản và hoạt động khai thác khoáng sản đi vào nề nếp.

Tỉnh đã ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng năm 2020; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng về biến đổi khí hậu.

Công tác quản lý nhà nước, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường được củng cố và tăng cường, ô nhiễm môi trường đã từng bước được cải thiện. Xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường đã được hình thành và bước đầu mang lại hiệu quả.

3. Về phát triển giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; y tế; văn hóa, thể thao và du lịch, các chính sách đảm bảo an ninh xã hội

a) Về phát triển giáo dục và đào tạo

Giáo dục và đào tạo được đổi mới căn bản ở các cấp học, bậc học, chất lượng giáo dục, trình độ đội ngũ giáo viên được nâng lên. Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh đạt trên 20% tổng chi ngân sách.

Hệ thống trường, lớp học tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng. Bên cạnh đó, công tác xã hội hóa giáo dục được chú trọng, việc huy động nguồn lực từ các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và sự đóng góp của nhân dân cho giáo dục đã góp phần tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy và học ngày càng tốt hơn. Đến nay, toàn tỉnh hiện có 209 trường mầm non, (đạt tỷ lệ 100% xã, phường có trường mầm non); 217 trường tiểu học; 167 trường THCS; 39 trường THPT; 14 trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp - Dạy nghề; 01 trường Giáo dục trẻ khuyết tật; 07 trung tâm và cơ sở dạy ngoại ngữ, 13 trung tâm tin học ứng dụng. Đội ngũ giáo viên tăng về số lượng và nâng cao về chất lượng, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục, đào tạo của tỉnh.

Chất lượng giáo dục từng bước được nâng cao. Từ 2011-2013 mỗi năm có từ 16 đến 19 học sinh đạt học sinh giỏi cấp quốc gia. Tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường cao đẳng, đại học tương đối cao, đạt tỷ lệ bình quân khoảng 24%/năm.

Công tác xây dựng các trường đạt chuẩn Quốc gia được đẩy mạnh. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2011 đối với Mầm non là 10,19%, Tiểu học là 54,8%, THCS là 43,03%, THPT là 33,33%; đến năm 2013, Mầm non là 14,83%, Tiểu học là 60,36%, THCS là 52,69%, THPT là 41,02%; dự kiến đến năm 2015 Mầm non là 24,4%, Tiểu học là 65,0%, THCS là 63,5%, THPT là 46,1%, chỉ đạt chỉ tiêu Tiểu học và THCS (Nghị quyết: đến năm 2015 tăng thêm 15% số trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học so với năm 2010 tương đương Mầm non là 24,8%, Tiểu học là 65,0%, THCS là 57,4%, THPT là 46,5%).

Năm 2011 có 63 xã được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt 34,2%; đến năm 2013 có 106 xã được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt 57,6%. Phần đầu đến năm 2015 đạt chỉ tiêu Nghị quyết là hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

b) Thực hiện nhiệm vụ đột phá về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực có chất lượng cao

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức luôn được chú trọng. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy hành chính nhà nước ngày càng được nâng cao. Nhiều cán bộ, công chức đã được tính cử đi đào tạo lý luận chính trị, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước. Đến nay, đã cử đi đào tạo tiến sĩ 21 người, đào tạo thạc sĩ 387 người, chuyên khoa II là 29 người và chuyên khoa I là 134 người; thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao 84 người. Đây là nguồn nhân lực có trình độ cao bổ sung cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

Tỉnh cũng đã tập trung xây dựng trường Đại học Phạm Văn Đồng và một số cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp trường Trung cấp Y tế thành trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm; thành lập trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi; củng cố và nâng cấp các Trung tâm ngoại ngữ, tin học và công nghệ thông tin; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động nguồn lực xã hội xây dựng trường phổ thông chất lượng cao.

Hàng năm, huy động từ 12 - 13% tổng vốn đầu tư toàn xã hội để đầu tư phát triển nguồn nhân lực cho việc thực hiện chính sách khuyến khích, thu hút đối với cán bộ, công chức đi đào tạo nâng cao trình độ và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về công tác, làm việc tại tỉnh Quảng Ngãi.

Đào tạo nghề theo nhu cầu phát triển xã hội được đẩy mạnh; từng bước hình thành cơ chế liên kết giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo; chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Mạng lưới dạy nghề tiếp tục được củng cố và phát triển. Trong 03 năm 2011-2013 đã đào tạo nghề dài hạn cho 20.457 học viên; đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956 của Chính phủ qua 3 năm đã hỗ trợ đào tạo nghề cho 17.657 học viên lao động nông thôn, 45.458 học viên đào tạo ngắn hạn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt từ 30,5% năm 2011, năm 2013 đạt 38% và dự kiến năm 2015 đạt 45%.

c) Về phát triển khoa học và công nghệ; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ

Công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực khoa học và công nghệ có tiến bộ, được triển khai tương đối toàn diện và từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả. Đã tập trung nguồn lực thực hiện các chương trình, đề tài, dự án trọng điểm cấp tỉnh tính ứng dụng cao. Nội dung các chương trình, đề tài, dự án phục vụ sát thực các nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội theo tinh thần Nghị quyết Đại hội.

Về hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Đến nay, trong 146 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh có 87 doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, theo tiêu chuẩn TCVN như: ISO 9000, ISO 14.000, ISO 9001-2008, OHSAS-18001, SA 8000, HACCP, TQM. Sau 5 năm thực hiện chương trình có 59,6% số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, vượt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: phấn đấu 55% doanh nghiệp sản xuất công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến).

Từ năm 2011 đến nay đã cấp 129 Bằng và Giấy chứng nhận bảo hộ độc quyền sở hữu công nghiệp, đạt 58% (kế hoạch KH&CN 5 năm 2011-2015 đề ra là 225 Bằng và Giấy chứng nhận bảo hộ độc quyền sở hữu công nghiệp được cấp).

Thực hiện Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội khu vực nông thôn và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 -2015; trong 05 năm qua các dự án KH&CN triển khai trong lĩnh vực nông nghiệp đã mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội rõ rệt, góp phần quan trọng tạo thêm việc làm, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp, có tác động rõ rệt đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.

d) Về xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông, tạo môi trường để từng bước hình thành, phát triển kinh tế tri thức; việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ lãnh đạo, quản lý

Những năm qua, hoạt động báo chí tỉnh ta đã có nhiều chuyển biến tích cực. Báo chí đã góp phần hiệu quả trong công tác tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; hoạt động báo chí đã thực hiện tốt vai trò định hướng cũng như phục vụ nhu cầu hưởng thụ thông tin của người dân.

Hạ tầng mạng bưu chính, viễn thông được duy trì, củng cố và mở rộng, phục vụ tốt cho công tác thông tin liên lạc của các cơ quan nhà nước và nhu cầu của nhân dân. Toàn tỉnh hiện có 99% số xã trên địa bàn tỉnh có thư báo đến trong ngày, mạng viễn thông được xây dựng rộng khắp với công nghệ hiện đại, mạng cáp quang đã được đầu tư đến trung tâm xã (183/184 xã), mạng thông tin di động đã phủ sóng 98% khu vực dân cư của tỉnh. Tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại hiện nay của tỉnh đạt 92%, tỷ lệ người sử dụng internet trên địa bàn tỉnh (đã quy đổi) đạt khoảng 42%.

Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp được đẩy mạnh, nhất là cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ngãi và các cổng thành phần/Web thành phần, trang tin điện tử của UBND các huyện, thành phố phục vụ tốt công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức và công dân. Hệ thống giao ban điện tử đa phương tiện (hội nghị truyền hình) phục vụ các cuộc họp trực tuyến của UBND tỉnh góp phần quan trọng trong công tác cải cách hành

chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp.

Việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước đã được chú trọng, góp phần hiệu quả vào việc nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý nhà nước, chất lượng và hiệu quả xử lý công việc. Năm 2011, huyện, thành phố ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ lãnh đạo, quản lý đạt tỷ lệ 71,43%, năm 2013 đạt 95%, đến năm 2015 dự kiến đạt 100% (Nghị quyết: phân đầu đến năm 2015 có 100% huyện, thành phố ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ lãnh đạo, quản lý).

Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận được mạng thông tin qua các phương tiện thông tin và truyền thông: năm 2011 đạt 74%, năm 2013 đạt 84%, đến năm 2015 dự kiến 92%, vượt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: phân đầu đến năm 2015 có 85% hộ gia đình tiếp cận được mạng thông tin qua các phương tiện thông tin và truyền thông).

đ) Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân; đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình; bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em

Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được củng cố và phát triển, đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường về số lượng và chất lượng. Đến năm 2013, có 99% xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) có trạm y tế; 90,1% trạm y tế có biên chế bác sĩ; 60,3% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế; đạt 5,0 bác sĩ/vạn dân và 19,99 giường bệnh/vạn dân. Dự kiến năm 2015 đạt 99% xã, phường, thị trấn có trạm y tế; 99% trạm y tế có biên chế bác sĩ; 70% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế (Nghị quyết là 70% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế); đạt 5,5 bác sĩ/vạn dân và 20,49 giường bệnh/vạn dân (Nghị quyết là 5,5 bác sĩ/vạn dân).

Hệ thống khám, chữa bệnh đã được đầu tư nâng cấp; nhiều dịch vụ kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị được áp dụng nên chất lượng điều trị được cải thiện. Đã đưa Bệnh viện Y học cổ truyền (giai đoạn 1) vào hoạt động và đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản nhi Quảng Ngãi, quy mô 300 giường.

Công tác phòng, chống dịch bệnh được chú trọng, nhiều dịch bệnh nguy hiểm đã được khống chế và đẩy lùi như: dịch tả, dịch hạch, sốt rét... Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, từ năm 2011 đến nay không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm quy mô lớn nào.

Quy mô gia đình ít con ngày càng phổ biến; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên luôn đạt dưới 9‰. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 15,9% vào năm 2013, phân đầu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2015 giảm còn là 15% đạt chỉ tiêu đề ra.

e) Phát triển văn hoá, thể dục thể thao, du lịch

Đời sống văn hoá, nếp sống văn minh luôn được quan tâm xây dựng và phát triển. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở các địa phương được đẩy mạnh. Đến năm 2013 có 79,4% gia đình, 72,7% thôn,

khối phổ, 90,5% cơ quan, đơn vị, trường học. Dự kiến đạt chỉ tiêu đề ra là đến năm 2015 có 85% gia đình, 75% thôn, tổ dân phố, 95% cơ quan, trường học.

Nhiều dự án tôn tạo, quản lý và bảo tồn di tích lịch sử văn hóa được các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương quan tâm thực hiện. Tiêu biểu như: Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử liên quan đến đội Hoàng Sa kiểm quản Trường Sa tại đảo Lý Sơn; Tượng đài chiến thắng Mỏ Cày, bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích khảo cổ Sa Huỳnh...

Phong trào thể dục thể thao ở các đơn vị, địa phương tiếp tục phát triển, đến năm 2013 có 28,5% dân số và 17,5% gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên; dự kiến đến cuối năm 2015 tỷ lệ này là 30% và 20%, đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

Hạ tầng du lịch từng bước được kiện toàn, dự án đường bờ Đông sông Kinh phục vụ hạ tầng khu du lịch Mỹ Khê và đường trục chính khu du lịch Sa Huỳnh đang được triển khai thực hiện. Trong 03 năm (2011-2013) đón trên 1.253.841 lượt du khách đến tham quan du lịch tại tỉnh, trong đó có hơn 93.789 lượt khách quốc tế, tổng doanh thu lĩnh vực du lịch đạt hơn 1.030 tỷ đồng. Dự kiến 2014-2015 đón trên 1.120.000 lượt du khách đến tham quan du lịch, trong đó có hơn 92.000 lượt khách quốc tế.

g) Thực hiện các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội

Trong các năm qua tỉnh đã huy động nhiều nguồn lực xã hội cùng với Nhà nước chăm lo tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho người có công trên địa bàn tỉnh; hiện có 90% người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng, dự kiến năm 2015 tăng lên 95% (năm 2010 con số này là 85%).

Giải quyết việc làm đạt kết quả khá, cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần lao động công nghiệp, dịch vụ. Trong 3 năm (2011-2013) đã giải quyết việc làm cho 106.400 lao động, dự kiến 02 năm 2014-2015 giải quyết được 76.000 lao động. Giai đoạn 2011-2015, dự kiến trung bình mỗi năm giải quyết 36.480 lao động/năm, khả năng không đạt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết 38.000 lao động/năm).

Thực hiện các Chương trình, chính sách giảm nghèo mới đặc thù theo Nghị quyết 30a đối với 6 huyện miền núi luôn được chú trọng triển khai thực hiện tương đối đồng bộ. Đặc biệt là ưu tiên bố trí vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập; tăng cường công tác cán bộ về xã; đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; dạy nghề gắn với việc làm tại chỗ, công tác xuất khẩu lao động đối với thanh niên dân tộc thiểu số; hộ nghèo được hỗ trợ trực tiếp trong sản xuất, như: giống, cây trồng, vật nuôi, phân bón; chuồng trại; được tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất để nâng cao kiến thức sản xuất, người dân dần dần thay đổi thói quen về canh tác và chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm; việc giao khoán chăm sóc bảo vệ

rừng ... 100% đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội đều được thụ hưởng chính sách theo quy định.

Trong 03 năm từ 2011 - 2013 đã giảm hộ nghèo từ 75.034 hộ (tỷ lệ 23,92%) vào năm 2011 đến cuối năm 2013 còn 49.616 hộ (tỷ lệ 14,93 %), trong đó miền núi từ 32.690 hộ nghèo (tỷ lệ 60,87 %) xuống còn 24.018 hộ (tỷ lệ 41,57 %). Dự kiến 02 năm 2014 và 2015 giảm khoảng 7,57% hộ nghèo; đến cuối 2015 còn 25.146 hộ (tỷ lệ 7,36 %), trong đó núi còn 15.672 hộ (tỷ lệ 25,87%). Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân giai đoạn 2011-2015 là 3,31%/năm, trong đó vùng đồng bằng là 2,55%/năm và vùng miền núi là 7,00%/năm, có khả năng đạt vượt chỉ tiêu đề ra (Nghị quyết: tỷ lệ giảm nghèo giảm bình quân 3-4%/năm (trong đó vùng đồng bằng giảm từ 2-3%/năm, vùng miền núi giảm 4-5%/năm).

4. Tăng cường quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan nội chính, xây dựng chính quyền trong sạch vững mạnh

a) Tăng cường quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị - xã hội

Quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững và tăng cường, vai trò của cấp ủy, chính quyền các cấp trong chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước về an ninh, trật tự được phát huy rõ nét. Công tác bảo vệ an ninh vùng trọng điểm, chiến lược, an ninh tuyến núi, tuyến biển, an ninh nông thôn được đảm bảo. Công tác bảo vệ an ninh vùng biển, bảo vệ ngư dân thực hiện tích cực, chủ động trên cả phương diện chính trị, kinh tế và đối ngoại trước tình hình tàu nước ngoài liên tục xâm phạm lãnh hải, cản trở, truy đuổi trái phép hoạt động khai thác hải sản hợp pháp của nhân dân trên biển.

Đã tổ chức đấu tranh có hiệu quả với các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo, dân tộc, dân chủ, nhân quyền, không để hình thành thế lực chính trị đối lập; chủ động nắm tình hình và giải quyết kịp thời một số vấn đề nhạy cảm về tôn giáo nổi lên. Bảo vệ an toàn tuyệt đối các sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và các đồng chí Lãnh đạo Đảng, nhà nước, khách quốc tế đến thăm, làm việc. Công tác nắm, dự báo, phân tích tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội được tiến hành chủ động, kịp thời, đã tổ chức liên tục các đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm.

Đảm bảo an toàn tuyệt đối an ninh, an toàn thông tin. Các lực lượng chuyên trách giữ gìn an ninh, trật tự được bổ sung và tăng cường cả về lượng và chất; năng lực hoạt động của cơ quan điều tra các cấp từng bước được nâng cao, đáp ứng yêu cầu điều tra, xử lý tội phạm trong tình hình mới; không để xảy ra tình trạng oan, sai, xâm phạm hoạt động tư pháp. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và thế trận an ninh nhân dân tham gia phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự được củng cố và xây dựng, phát triển sâu rộng.

b) Hoạt động của các cơ quan nội chính

Từ đầu năm 2011 đến nay, Tỉnh đã phê duyệt chương trình xây dựng văn bản quy phạm với 290 văn bản; đã thẩm định tổng số 285 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND tỉnh, qua thẩm định tỉnh đã ban hành tổng số 116 văn bản quy phạm pháp luật (109 quyết định và 17 chỉ thị). Hầu hết các văn bản UBND tỉnh ban hành đúng trình tự, thủ tục và có tính khả thi cao. Thực hiện việc phổ biến, tuyên truyền cho nhân dân và tổng hợp kết quả đóng góp lấy ý kiến của nhân dân về dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 và dự thảo Luật đất đai (sửa đổi) trên địa bàn tỉnh.

Công tác thanh tra đã chuyển biến tương đối toàn diện, thiết thực và hiệu quả; phần lớn các cuộc thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, đi vào những lĩnh vực, những vấn đề nổi cộm, bức xúc. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, Tỉnh đã triển khai thực hiện 350 cuộc thanh tra hành chính tại 602 đơn vị và 8.994 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành tại 23.472 tổ chức, cá nhân; phát hiện tổng giá trị sai phạm về kinh tế 110.951 triệu đồng với 4.678,11 ha đất các loại,... Qua thanh tra đã kiến nghị thu hồi vào ngân sách nhà nước 39.409 triệu đồng; xử phạt vi phạm hành chính 7.270 trường hợp với tổng số tiền 17.541 triệu đồng; xử lý hành chính 314 tập thể và 280 các nhận; chuyển cơ quan điều tra xử lý hình sự 06 vụ với 15 đối tượng và đề xuất nhiều kiến nghị chấn chỉnh việc chấp hành chính sách, pháp luật và nâng cao hiệu quả quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội.

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đã đạt nhiều kết quả quan trọng, nhất là không có vụ việc nào Trung ương phủ quyết quyết định giải quyết của tỉnh. Các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh đã tổ chức tiếp 12.235 lượt/13.578 người/9.977 vụ việc, trong đó có 63/63 vụ khiếu nại đông người; tiếp nhận và xử lý 22.597 đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; đã giải quyết đơn thuộc thẩm quyền đạt tỷ lệ bình quân hàng năm 77,33% (riêng năm 2013 đạt 87,31%).

c) Xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh

Tổ chức thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIII và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2011-2016 theo đúng quy định pháp luật. Kết quả bầu cử được 7 đại biểu Quốc hội, 55 đại biểu HĐND cấp tỉnh, 466 đại biểu HĐND cấp huyện, 4.690 đại biểu HĐND cấp xã.

Tổ chức bộ máy nhà nước tiếp tục được kiện toàn, đã thực hiện sắp xếp, chuyển giao và giải thể 02 đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và 02 doanh nghiệp nhà nước theo chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; đồng thời rà soát và ban hành quy định lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của một số cơ quan cấp sở; chỉ đạo thành lập, kiện toàn các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp thuộc các sở, ban ngành tỉnh theo đúng quy định; từng bước khắc phục được tình trạng chùng chểo, đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan Nhà nước với nhau.

Triển khai thực hiện đạt kết quả việc đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa IX; đã đào tạo hệ Trung cấp Chính trị - Hành chính và quyết định phân công 116 sinh viên đại học chính quy về công tác tại các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện trong tỉnh, nhất là các xã đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết 30a của Chính phủ.

Tổ chức triển khai thực hiện Dự án tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó chủ tịch UBND xã, đã bố trí phân công 53 đội viên về 53 xã và 07 cán bộ, công chức của các huyện tăng cường về 7 xã thuộc 6 huyện miền núi để HĐND cấp xã bầu làm Phó chủ tịch UBND xã. Trong năm 2014, thực hiện Đề án 500 của Bộ Nội vụ tuyển chọn 15 trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020.

Trên cơ sở Chương trình tổng thể cải cách hành chính của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh chỉ đạo, đôn đốc các ngành, các cấp triển khai thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 25/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính; xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ cần triển khai tổ chức thực hiện theo các nội dung: Cải cách thể chế; cải cách tổ chức bộ máy; xây dựng và phát triển nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; cải cách tài chính công và hiện đại hóa nền hành chính. Tập trung vào cải cách thủ tục hành chính và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trong bộ máy nhà nước từ tỉnh đến cơ sở; nâng cao chất lượng cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và một cửa hiện đại theo hướng đơn giản thủ tục, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi trong giải quyết công việc của tổ chức và công dân. UBND tỉnh ban hành Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 07/5/2013; Quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh Quảng Ngãi, có chế tài cụ thể của từng nội dung được quy định để thực hiện; đồng thời thành lập Tổ kiểm tra 20 và ban hành các văn bản có liên quan để Tổ kiểm tra 20 thực hiện nhiệm vụ kiểm tra kỷ luật kỷ cương hành chính theo quy định.

Đến nay, toàn tỉnh có 19/22 Sở, ngành và 14/14 huyện, thành phố thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; đã áp dụng cơ chế một cửa hiện đại tại UBND thành phố Quảng Ngãi và UBND huyện Sơn Hà.

Công tác phòng chống tham nhũng đã có tiến bộ hơn trước, nhất là việc công khai minh bạch trong hoạt động; dân chủ ở cơ sở được phát huy; việc kê khai tài sản thu nhập được chú trọng hơn; công tác thanh tra trách nhiệm thủ trưởng trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tăng cường; các vụ việc tham nhũng và có dấu hiệu tham nhũng phát hiện qua thanh tra và giải quyết khiếu nại tố cáo đã được kiến nghị xử lý kiên quyết, đúng pháp luật.

Đánh giá chung:

Tình hình kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2011-2015 có nhiều chuyển biến tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế dự kiến bình quân 5 năm 2011-2015 đạt 6,5 – 7,5%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp; thu ngân sách trên địa bàn luôn vượt chỉ tiêu dự toán trung ương và HĐND tỉnh giao; giá trị xuất khẩu đạt cao, có khả năng vượt chỉ tiêu đề ra; thu hút nhiều dự án có khả năng tạo ra bước chuyển đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà (như dự án Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ VSIP và Nhà máy nhiệt điện Dung Quất). Lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều khởi sắc, hầu hết các chỉ tiêu đều có khả năng đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra; các chính sách xã hội được thực hiện tốt, an sinh xã hội tiến bộ; bảo vệ môi trường ngày càng được chú trọng; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân được nâng lên, công tác giảm nghèo đạt kết quả rõ nét.

Phần thứ ba

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2015

Chỉ đạo, tập trung thực hiện các giải pháp để phấn thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần XVIII đề ra, nhất là các chỉ tiêu có khả năng không đạt.

Đối với 05 Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy, tập trung chỉ đạo và huy động mọi nguồn lực phấn đấu để hoàn thành các chỉ tiêu vào năm 2015, tạo tiền đề trong các năm tiếp theo để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết vào năm 2020.

I. VỀ KINH TẾ

1. Sản xuất công nghiệp

Trong năm 2015, Nhà máy lọc dầu Bình Sơn hoạt động bình thường theo công suất thiết kế của nhà máy thì sản lượng lọc hóa dầu đạt 5,92 triệu tấn/năm. Sản phẩm giá trị sản xuất công nghiệp đạt vượt 21.520 tỷ đồng, tăng hơn 11,2% so với năm 2014.

Tăng cường hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ VSIP nhằm nhanh chóng thu hút các nhà đầu tư có tiềm năng. Tạo quỹ đất sạch, chuẩn bị sẵn sàng để phục vụ các dự án đầu tư lớn, đặc biệt là dự án Nhà máy nhiệt điện Dung Quất và nhà máy lọc dầu Dung Quất mở rộng. Chuẩn bị các điều kiện để xúc tiến dự án đưa khí từ ngoài khơi vào bờ và xây dựng nhà máy điện.

Chủ động, tích cực phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương liên quan xúc tiến dự án mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất; dự án nhà máy nhiệt điện Dung Quất...

Từng bước đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất; các khu công nghiệp tỉnh; các cụm công nghiệp, làng nghề nhằm khuyến khích đầu tư, phát triển công nghiệp nông thôn.

2. Phát triển thương mại, dịch vụ

Phần đầu giá trị sản xuất ngành dịch vụ đạt 6.494,671 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2014.

Tăng cường quản lý thị trường, giúp doanh nghiệp trong tỉnh có môi trường cạnh tranh lành mạnh. Có biện pháp kiên quyết xử lý hàng nhái, hàng kém chất lượng, ảnh hưởng xấu đến tính lành mạnh của thị trường. Tập trung phát triển thương mại nội địa, quan tâm đến thị trường nông thôn, miền núi gắn với thực hiện tốt cuộc vận động "*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*". Trong năm 2015, tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng lại chợ Quảng Ngãi; phát triển các dịch vụ phục vụ khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp của tỉnh.

Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, tích cực phát triển các mặt hàng có tiềm năng. Năm 2015, dự kiến giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 500 triệu USD, tăng 5,3% so với năm 2014.

Tiếp tục thực hiện Đề án Hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. Nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, tích cực, chủ động mở rộng thị trường; tìm cơ hội xuất khẩu vào các thị trường mới, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm hạn chế rủi ro cho doanh nghiệp.

Nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ vận tải, đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng cao của tỉnh. Đặc biệt phải đảm bảo an toàn và thuận tiện trong vận tải hành khách trong các dịp lễ, tết.

3. Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Phần đầu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 đạt 3.365,119 tỷ đồng, tăng 2,7% so với năm 2014.

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Đề án "Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững". Tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là các giống mới chất lượng cao nhằm bảo đảm an ninh lương thực.

Khuyến khích và tăng cường hỗ trợ cho ngư dân đóng tàu có công suất lớn, tàu vỏ sắt để đẩy mạnh khai thác xa bờ, nhất là ngư trường truyền thống Hoàng Sa, Trường Sa gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo của tổ quốc. Phần đầu trong phát triển nuôi trồng thủy sản phải thực hiện theo quy hoạch, theo hướng công nghiệp, bền vững gắn với phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Tăng cường phòng, chống dịch bệnh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp, đặt trọng tâm vào mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả tăng tổng giá trị sản phẩm toàn ngành trong năm 2015 là 2,7%.

Tăng độ che phủ rừng bằng các biện pháp lâm sinh như: trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, chăm sóc rừng, nhất là phát triển rừng phòng hộ... Phần đầu đạt độ che phủ rừng trong năm 2015 đạt 50%.

Về chương trình xây dựng nông thôn mới: Bám sát Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 13/10/2011 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2015, định hướng đến 2020. Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai thực hiện và huy động các nguồn vốn đầu tư để xây dựng nông thôn mới tại tất cả các xã, đặc biệt là 17 xã đạt trên 12 tiêu chí để đạt xã nông thôn mới vào năm 2015.

4. Hỗ trợ doanh nghiệp; tăng cường xúc tiến đầu tư; phân đấu duy trì PCI ở thứ hạng cao

Trong năm 2015, tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015; tổ chức đối thoại để kịp thời tháo gỡ những khó khăn cho Doanh nghiệp, nhất là các Doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tập trung vào các giải pháp về giảm chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất, tăng cường tính minh bạch, nâng cao môi trường cạnh tranh bình đẳng. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm mục tiêu giữ thứ hạng và cải thiện chỉ số CPI như năm 2014; có kế hoạch bảo vệ tài sản và an toàn tuyệt đối cho các nhà đầu tư.

Đẩy mạnh công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư tại các nước, nhất là Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ vào Khu Kinh tế Dung Quất, các KCN tỉnh và các nơi khác có điều kiện. Chú trọng kêu gọi các nhà đầu tư cấp 1 đầu tư hạ tầng cho thuê lại để giảm đầu tư từ ngân sách.

5. Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển đô thị, các công trình quan trọng; tăng cường quản lý đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản

Về phát triển đô thị: Thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 28/6/2011 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị trên địa tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2015. Trong năm 2015, tiếp tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tuyến đường dọc sông Trà Khúc để phát triển đô thị như đường Dung Quất – Sa Huỳnh đoạn Mỹ Khê – Trà Khúc, đường bờ Nam sông Trà Khúc để phục vụ thu hút các dự án đầu tư khu đô thị dọc 02 tuyến đường này. Đồng thời, tiếp tục chỉnh trang các tuyến đường trong nội thị.

Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm huyện mới Sơn Tịnh; thị trấn Đức Phổ trở thành thị xã vào cuối năm 2015 và các trung tâm huyện lỵ khác trên địa bàn tỉnh.

Về các dự án, đề án quan trọng của tỉnh: Huy động các nguồn vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và xây dựng mới các dự án trọng điểm, các

dự án quan trọng của tỉnh như: (1) Đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh; (2) Đường Bờ Nam sông Trà Khúc; (3) Bệnh viện Sản - Nhi và Bệnh viện y học cổ truyền; (4) Cấp điện cho nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Ngãi; (5) Cung cấp điện bằng cáp ngầm từ đảo Lớn sang đảo Bé (Lý Sơn)... Đồng thời phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải, nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A, QL 24, Đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi ...

Triển khai thực hiện Đề án Xây dựng huyện đảo Lý Sơn mạnh về kinh tế, vững chắc về quốc phòng an ninh giai đoạn 2015-2020, tranh thủ các nguồn lực để đầu tư phát triển huyện đảo Lý Sơn.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ và Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, nhất là những dự án quan trọng của tỉnh; rà soát, loại bỏ những dự án chưa thực sự cấp bách, đồng thời sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho phát triển kinh tế ở tất cả các ngành, lĩnh vực, đặc biệt đề ra các giải pháp để thu hút mạnh nguồn lực từ ngoài Nhà nước cho đầu tư phát triển. Triển khai thực hiện Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương.

II. VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi ở các cấp học; từng bước nâng cao chất lượng dạy và học; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trường phổ thông nhiều cấp học hoặc trường trung học phổ thông có chất lượng cao.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia tạo điều kiện hoàn thành các chỉ tiêu về xây dựng trường đạt chuẩn theo Nghị quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII; tiếp tục thực hiện Đề án phát triển hệ thống Trường Trung học phổ thông chuyên giai đoạn 2010-2020.

Thực hiện tốt phong trào dạy tốt, học tốt; đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học, ngành học. Đồng thời, quan tâm cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhằm giúp học sinh, nhất là học sinh vùng khó khăn có điều kiện học tập để hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng học sinh bỏ học nhằm giữ vững chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở.

Tổ chức các kỳ thi an toàn, nghiêm túc, đảm bảo cho kết quả thi thực sự khách quan, phản ánh đúng chất lượng dạy và học, tác động tích cực đến việc dạy và học, thực hiện các mục tiêu giáo dục. Nghiên cứu và triển khai các chương trình đánh giá học sinh quốc tế PISA, PASEC.

2. Công tác dân số, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các bệnh viện trong tỉnh; tiếp tục nâng cao y đức cho cán bộ y tế; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện qui chế chuyên môn, tinh thần, thái độ phục vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính tại các cơ sở khám, chữa bệnh.

Thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, phấn đấu giảm sinh và ngăn ngừa mất cân bằng giới tính. Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dân số gắn với dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

Tiếp tục tăng cường bác sĩ về công tác tại trạm y tế xã, đào tạo nguồn bác sĩ theo địa chỉ sử dụng, bác sĩ liên thông hệ 4 năm cho tuyến xã. Tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động hành nghề y tư nhân.

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực cho các tuyến y tế nhằm nâng cao năng lực hoạt động, ưu tiên cho y tế cơ sở miền núi, hải đảo. Phát triển dịch vụ kỹ thuật cao tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh và một số bệnh viện tuyến huyện như: Sơn Tịnh, Mộ Đức, Đàng Thuỳ Trâm. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi.

3. Lao động, việc làm, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội

Tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm; nâng cao chất lượng dự báo và thông tin thị trường lao động nhằm đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 – 2020; dự án Đổi mới và phát triển dạy nghề, dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo QĐ 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, chế độ ưu đãi cho người có công; tiếp tục xử lý các trường hợp còn tồn đọng về xác nhận, công nhận người có công; thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; công tác “đền ơn đáp nghĩa”; đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình mộ, nghĩa trang liệt sỹ đảm bảo ổn định, lâu dài.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đồng bộ các chính sách giảm nghèo; phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo nhanh và bền vững.

4. Văn hóa, thể thao, du lịch

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, tuyên truyền các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm, các sự kiện chính trị của tỉnh, của cả nước. Nâng cao chất lượng các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, nghệ thuật, thư viện, bảo tồn-bảo tàng... nhằm phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương và cơ sở; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Đẩy mạnh các hoạt động thể thao cả về quy mô lẫn chất lượng; phát động phong trào thể dục thể thao sâu rộng trong quần chúng nhân dân, tiếp tục thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác

Hồ vĩ đại”; tiếp tục hoàn thiện hệ thống đào tạo tài năng thể thao trong chương trình xây dựng lực lượng vận động viên kế thừa và nâng cao thành tích thi đấu thể thao thành tích cao.

Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng để tăng cường thu hút đầu tư, kinh doanh du lịch tại các khu, điểm du lịch như: huyện đảo Lý Sơn, di tích quốc gia Trường Luỹ, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Cà Đam - Hồ Nước Trong. Trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng điểm du lịch Lý Sơn, di tích quốc gia Trường Luỹ; tiếp tục thực hiện các quy hoạch du lịch trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến du lịch, mở rộng liên kết với các địa phương trong và ngoài tỉnh để phát triển du lịch thông qua các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Thông tin truyền thông, Phát thanh truyền hình

Triển khai tốt nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhất là việc xây dựng trung tâm dữ liệu của tỉnh (Data Center); nâng cấp hệ thống thư điện tử đáp ứng yêu cầu trao đổi văn bản điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện việc phát sóng kênh truyền hình Quảng Ngãi (PTQ) bằng công nghệ số với các phương thức khác nhau có phạm vi phủ sóng đến 100% khu vực dân cư của tỉnh. Đảm bảo 100% hộ gia đình có máy thu hình xem được truyền hình số bằng các phương thức khác nhau, trong đó truyền hình số mặt đất chiếm khoảng 70% các phương thức truyền hình số.

Tiếp tục tuyên truyền phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh; bảo đảm thông tin kịp thời, chính xác, đúng định hướng và hiệu quả. Tiếp tục đổi mới nội dung và hình thức, nâng cao chất lượng các chương trình, chuyên đề, chuyên mục trên 02 kênh phát thanh và truyền hình.

6. Khoa học và Công nghệ

Hình thành các tổ chức nghiên cứu triển khai, các doanh nghiệp khoa học và công nghệ có khả năng nghiên cứu và phát triển các sản phẩm khoa học và công nghệ ở trình độ cao; đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật theo hướng hiện đại nhằm phát triển mạnh tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh.

Tập trung triển khai các quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; Luật Sở hữu trí tuệ; xây dựng qui trình hướng dẫn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa và kiểu dáng công nghiệp, sáng chế/Giải pháp hữu ích, chỉ dẫn địa lý nhằm thực hiện công tác cải cách hành chính trong hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ.

Hỗ trợ xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khoa học và công nghệ nhằm áp dụng các kết quả đến các huyện/thành phố; tăng cường quản lý

hoạt động khoa học và công nghệ cấp huyện, thành phố; trang bị cơ sở vật chất, bố trí nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý ở địa phương.

7. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tiếp tục tổ chức triển khai thi hành Luật đất đai năm 2013 theo Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 07/3/2014 của UBND tỉnh, trong đó chú trọng Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh để thực hiện các nghị định Chính phủ, thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường về thực hiện Luật Đất đai.

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; tranh thủ các nguồn vốn, triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu; Chiến lược phát triển bền vững; Kế hoạch hàng động quốc gia về tăng trưởng xanh.

Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên; thực hiện tốt công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; kiểm tra, ngăn chặn việc khai thác trái phép, khai thác lãng phí các nguồn tài nguyên, thiên nhiên.

Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường; thúc đẩy phát triển sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tiếp tục rà soát, lập danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường để có phương án xử lý; tăng cường công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường ở các khu vực: Khu kinh tế Dung Quất, các Khu công nghiệp của tỉnh, các cụm công nghiệp - làng nghề, các dự án nuôi tôm trên cát, khu dân cư tập trung, bệnh viện,... nhằm giảm thiểu ô nhiễm và có biện pháp xử lý kịp thời.

8. Quốc phòng an ninh, trật tự và an toàn xã hội

Trong năm 2015, tỉnh Quảng Ngãi tổ chức thành công Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX nhiệm kỳ 2016-2020.

Duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn các mục tiêu trọng điểm; tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển, đấu tranh phòng, chống tàu thuyền nước ngoài xâm phạm lãnh hải trái phép và sử dụng vật liệu nổ đánh bắt hải sản. Tiếp tục tổ chức công tác tuyên truyền những quy định, thông ước quốc tế về khai thác, đánh bắt thủy sản đối với ngư dân đánh bắt xa bờ nhằm hạn chế tối đa tình trạng đánh bắt thủy sản trái phép.

Trong năm 2015, tiếp tục tăng cường tuần tra, xử lý phương tiện và người vi phạm nhằm lập lại trật tự an toàn giao thông nhằm giảm chế tai nạn giao thông, phấn đấu giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí số vụ, số người chết và số người bị thương. Đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục kiến thức pháp luật an toàn giao thông đối với người dân.

Tiếp tục phát huy việc tăng cường an ninh ở Khu Kinh tế Dung Quất để tạo sự yên tâm cho người lao động và nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư nước ngoài tại Khu Kinh tế này.

Phần thứ tư **ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Tỉnh Quảng Ngãi đang tích cực phối hợp với các chủ đầu tư các dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy nhiệt điện Dung Quất. Kính đề nghị Trung ương hỗ trợ hoặc cho tỉnh Quảng Ngãi tạm ứng 1.500 tỷ đồng để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ 2 dự án trên.

2. Kính đề nghị Trung ương hỗ trợ cho tỉnh 2.720 tỷ đồng để thực hiện đường Tịnh Phong – Cảng Dung Quất 2 (tổng mức đầu tư được duyệt là 4.434 tỷ đồng, phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 là 2.500 tỷ đồng); dự án Cảng Bến Đình, huyện Lý Sơn (tổng mức đầu tư được duyệt là 220 tỷ đồng).

3. Từ năm 2011, sau khi Nhà máy lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động, tỉnh Quảng Ngãi có số thu nộp ngân sách nhà nước khá lớn. Tuy nhiên, tỷ lệ % phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương được xác định trên cơ sở định mức phân bổ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ (*ngân sách địa phương được hưởng khoảng 22% tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh*) nên ngân sách địa phương rất khó khăn, không đảm bảo nguồn cân đối cho các nhiệm vụ chi theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Giai đoạn 2012-2015, cơ chế hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương được thực hiện theo Công văn số 677/TTg-KTTH ngày 22/5/2012; theo đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% nhu cầu kinh phí tăng thêm cho tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành. Tuy nhiên, các chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ khác, Quảng Ngãi hiện đang thực hiện như tỉnh có điều tiết về ngân sách Trung ương nên gặp rất nhiều khó khăn về cân đối ngân sách. Để giúp địa phương thực hiện tốt các chương trình quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ khác phục vụ đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Trung ương cho phép tỉnh Quảng Ngãi được hưởng cơ chế hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương như các tỉnh không có nguồn thu điều tiết về ngân sách Trung ương.

4. Thực hiện Nghị quyết số 123/NQ-CP ngày 12/12/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sơn Tịnh, huyện Tư Nghĩa để mở rộng địa giới hành chính thành phố Quảng Ngãi, huyện Sơn Tịnh mới phải xây dựng Trung tâm Chính trị - Hành chính và Trung tâm thị trấn mới cách trung tâm hiện hữu hơn 4km về phía Tây, nhu cầu vốn đầu tư xây dựng

rất lớn. Do vậy, tỉnh Quảng Ngãi kính trình Trung ương xem xét, cho huyện Sơn Tịnh được hưởng chính sách như huyện thuộc diện mới chia tách theo Quyết định 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Quốc lộ 1 đoạn Km 1027-Km1045+780 (từ Dốc Sỏi đến Khu công nghiệp VSIP, dài 18,8km) được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt trong dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km1027-Km1063+877 và Km1092+577-Km1125 (Vốn TPCP), với quy mô là thảm tăng cường mặt đường bê tông nhựa trên mặt đường hiện hữu (rộng 11m), không mở rộng theo quy mô chung của Dự án (20,5m). Nên đoạn tuyến này sẽ trở thành điểm thắt cổ chai gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông, vì: Quốc lộ 1 qua địa bàn tỉnh Quảng Nam đang thực hiện mở rộng 20,5m và đoạn từ Km1045+780 trở về phía Nam của tỉnh Quảng Ngãi cũng đang mở rộng 20,5m.

Mặt khác, đoạn đường này là trục tuyến duy nhất kết nối Khu Kinh tế Dung Quất với Khu công nghiệp VSIP và thành phố Quảng Ngãi nên lưu lượng phương tiện giao thông rất đông. Do đó, để đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn, tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Trung ương xem xét cho chủ trương bổ sung hạng mục cải tạo, mở rộng quốc lộ 1A đoạn từ Dốc Sỏi đến Khu công nghiệp VSIP (với quy mô đầu tư mở rộng đoạn tuyến này theo đúng quy mô 04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ (20,5m) vào Dự án cải tạo, mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km1027 - Km1063+877 và đoạn Km1092+577 - Km1125. Nguồn kinh phí đầu tư cho hạng mục bổ sung từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ kết dư của 02 dự án này (đảm bảo không tăng tổng mức đầu tư đã được phê duyệt).

6. Kính đề nghị Trung ương cho phép bổ sung hạng mục cấp điện cho đảo bé (kéo điện từ đảo lớn sang đảo bé) với số vốn tăng thêm 105 tỷ đồng.

7. Với điều kiện địa hình phía Tây là vùng núi, phía Đông có bờ biển dài 135km, Quảng Ngãi là một trong số các tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Do vậy, tại Văn bản số 8955/VPCP-KTTH ngày 25/10/2013 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải đã đồng ý bố trí vốn cho dự án Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực Tịnh Kỳ từ nguồn vốn Chương trình hỗ trợ và ứng phó với biến đổi khí hậu trong kế hoạch năm 2014 và các năm tiếp theo (tổng mức đầu tư khoảng 268 tỷ đồng). Tuy nhiên, đến nay dự án chưa được bố trí vốn. Kính đề nghị Trung ương chỉ đạo bố trí vốn cho dự án, nhằm giảm thiên tai trên địa bàn tỉnh.

8. Theo thiết kế thì hệ thống mương Thạch Nham của tỉnh Quảng Ngãi có công suất tưới cho 50.000 ha. Tuy nhiên, đến nay chỉ mới được đầu tư phục vụ tưới cho 30.000 ha, nên nhiều diện tích lúa, hoa màu trên địa bàn tỉnh phải bỏ hoang, hoặc sử dụng kém hiệu quả. Kính đề nghị Trung ương thống nhất chủ trương đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống kênh mương Thạch

Nham tỉnh Quảng Ngãi theo thiết kế được duyệt và bố trí vốn để tỉnh triển khai thực hiện.

Trên đây là báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi. Kính báo cáo Thường trực Ủy ban Kinh tế của Quốc hội./.

Nơi nhận :

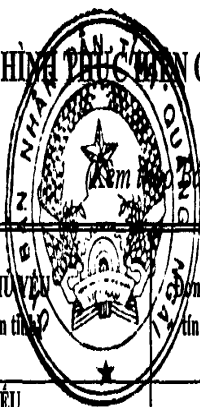
- Thường trực Ủy ban Kinh tế của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP UBND tỉnh, CBTH;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ĐB. CHỦ TỊCH**



Lê Quang Thích

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2011-2015
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI



(Theo báo cáo số 109/BC-UBND ngày 23/9/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh) | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2010 | Thực hiện năm 2011 | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện 2013 | KH năm 2014 | Ước TH năm 2014 | Kế hoạch 2015 | 2011-2015 theo NQĐH XVIII | Bình quân 2011 -2015 | Ghi chú |
|----|--|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------|
| A | CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU | | | | | | | | | | | |
| I | Các chỉ tiêu tổng hợp | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn (theo giá SS 1994) | Tỷ đồng | 8.757,205 | 9.308,653 | 9.994,623 | 11.275,283 | 11.164,771 | 11.251,821 | 12.298,727 | | 107,0 | |
| | Trg đó: GDP không tính SP Lọc hóa dầu | " | 5.466,389 | 6.177,920 | 6.798,053 | 7.478,356 | 8.123,896 | 8.210,946 | 8.902,127 | | 110,2 | |
| | - Công nghiệp và xây dựng | " | 4.730,322 | 4.905,342 | 5.123,151 | 5.984,045 | 5.362,439 | 5.455,032 | 5.989,726 | | 104,8 | |
| | Trg đó: + GDP ngành công nghiệp | " | 4.039,043 | 4.270,551 | 4.501,056 | 5.391,499 | 4.769,515 | 4.769,515 | 5.298,104 | | 105,6 | |
| | Trg đó: - GDP riêng SP lọc hóa dầu | " | 3.290,816 | 3.130,733 | 3.196,570 | 3.796,927 | 3.040,875 | 3.040,875 | 3.396,600 | | 100,6 | |
| | - GDP CN khác | " | 748,227 | 1.139,818 | 1.304,486 | 1.594,572 | 1.728,640 | 1.728,640 | 1.901,504 | | 120,5 | |
| | + GDP ngành xây dựng | " | 691,279 | 634,791 | 622,095 | 592,546 | 592,924 | 685,517 | 691,622 | | 100,0 | |
| | - Dịch vụ | " | 2.343,299 | 2.648,894 | 3.013,196 | 3.391,352 | 3.815,271 | 3.815,271 | 4.273,104 | | 112,8 | |
| | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " | 1.683,584 | 1.754,417 | 1.858,276 | 1.899,886 | 1.987,061 | 1.981,518 | 2.035,897 | | 103,9 | |
| | + Tốc độ tăng trưởng chung nền kinh tế | % | 36,2 | 6,3 | 7,4 | 12,8 | 0-1 | (0,2) | 9,3 | 14-15%/năm | | |
| | + Tốc độ tăng trưởng không tính SP lọc hóa dầu | % | | 13,0 | 10,0 | 10,0 | 8-9 | 9,8 | 8,4 | | | |
| 2 | Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành | Tỷ đồng | 29.275,166 | 36.579,264 | 44.232,850 | 54.042,709 | 56.394,374 | 56.683,401 | 66.178,667 | | 117,7 | |
| | - Công nghiệp và xây dựng | " | 17.362,313 | 21.600,127 | 26.885,313 | 34.528,324 | 33.741,121 | 34.308,715 | 40.685,331 | | 118,6 | |
| | - Dịch vụ | " | 6.460,238 | 8.102,710 | 9.563,103 | 11.201,811 | 13.476,962 | 13.358,160 | 15.858,807 | | 119,7 | |
| | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " | 5.452,615 | 6.876,427 | 7.784,434 | 8.312,574 | 9.176,291 | 9.016,527 | 9.634,528 | | 112,1 | |
| | + GDP bình quân đầu người (theo giá HH) (Tỷ giá 1 USD: 2011=20.900đ; 2012=20.850đ; 2013=21.100đ, 2014=21.300đ; 2015=22.000đ) | USD | 1.298 | 1.433 | 1.728 | 2.072 | 2.133 | 2.144 | 2.410 | Năm 2015 đạt 2.100- 2.200 | | |
| 3 | Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) | | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100,0 | Năm 2015 đạt | | |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 59,3 | 59,1 | 60,8 | 63,89 | 59 - 60 | 60-61 | 61-62 | 61-62 | | |
| | - Dịch vụ | % | 22,1 | 22,2 | 21,6 | 20,73 | 23 - 24 | 23-24 | 23-24 | 25-26 | | |
| | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 18,6 | 18,8 | 17,6 | 15,38 | 16 - 17 | 15-16 | 14-15 | 12-13 | | |
| 4 | Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 1994) | Tỷ đồng | 26.692,413 | 26.982,976 | 28.696,411 | 32.803,655 | 30.675,661 | 31.015,904 | 33.989,682 | | 105,0 | |
| | - Công nghiệp, xây dựng | " | 20.385,852 | 20.079,690 | 21.058,828 | 24.491,532 | 21.592,450 | 21.941,855 | 24.129,892 | | 103,4 | |
| | Trong đó: + Công nghiệp | " | 17.759,723 | 17.678,029 | 18.705,200 | 22.254,082 | 19.355,000 | 19.355,000 | 21.520,000 | 17-18%/năm | 103,9 | |
| | Trg đó: - Riêng sản phẩm lọc hóa dầu | " | 14.625,849 | 13.914,371 | 14.206,978 | 16.875,232 | 13.515,000 | 13.515,000 | 15.096,000 | | 100,6 | |
| | - CN khác | Tỷ đồng | 3.133,874 | 3.763,658 | 4.498,222 | 5.378,850 | 5.840,000 | 5.840,000 | 6.424,000 | | 115,4 | |
| | + Xây dựng | " | 2.626,129 | 2.401,661 | 2.353,628 | 2.237,450 | 2.237,450 | 2.586,855 | 2.609,892 | | 99,9 | |
| | - Dịch vụ | " | 3.557,098 | 4.037,303 | 4.601,518 | 5.154,500 | 5.798,813 | 5.798,813 | 6.494,671 | 15-16%/năm | 112,8 | |
| | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " | 2.749,463 | 2.865,983 | 3.036,065 | 3.157,623 | 3.284,398 | 3.275,236 | 3.365,119 | 4-4,5%/năm | 104,1 | |
| | Trong đó: + Nông nghiệp | " | 1.749,298 | 1.796,360 | 1.876,300 | 1.880,053 | 1.930,128 | 1.925,128 | 1.988,000 | | 102,6 | |

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh) | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2010 | Thực hiện năm 2011 | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện 2013 | KH năm 2014 | Ước TH năm 2014 | Kế hoạch 2015 | 2011-2015 theo NQĐH XVIII | Bình quán 2011 -2015 | Ghi chú |
|-----|---|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------|
| | <i>Trong đó:</i> Trồng trọt | " | 1.094,752 | 1.116,661 | 1.167,134 | 1.167,134 | | 1.175,000 | 1.200,000 | | | |
| | Chăn nuôi | " | 507,526 | 528,682 | 556,173 | 556,173 | | 595,350 | 650,000 | | | |
| | + Lâm nghiệp | " | 135,567 | 157,503 | 150,778 | 195,936 | 194,108 | 220,108 | 242,119 | | 112,3 | |
| | + Thủy sản | " | 864,598 | 912,120 | 1.008,987 | 1.081,634 | 1.160,162 | 1.130,000 | 1.135,000 | | 105,6 | |
| 5. | Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn | Tỷ đồng | 15.482,0 | 11.756 | 11.548,5 | 11.548 | 12.000 | 14.400 | 15.400 | Tổng gđ 160.000 | 99,9 | |
| | <i>Trong đó:</i> Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | Triệu USD | 4,43 | 8,2 | 30,86 | 24,33 | 63,0 | 91,9 | 100,00 | | 186,5 | |
| 6 | Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (a+b) | | 15.532,6 | 17.865,0 | 19.268,7 | 30.563,7 | 25.225,1 | 27.305,0 | 30.036,0 | Vượt TW giao | 114,1 | |
| | <i>Trong đó:</i> Thu không tính thu từ NM lọc dầu | | 2.755,9 | 3.374,1 | 2.951,5 | 5.087,5 | 5.805,1 | 3.410,0 | 3.751,0 | | 106,4 | |
| a) | Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | 15.273,6 | 17.485,3 | 1.836,3 | 30.074,9 | 24.820,0 | 26.900,0 | 29.590,0 | | 114,1 | |
| | - Thu nội địa | " | 8.495,4 | 7.894,3 | 16.297,0 | 27.196,7 | 22.170,0 | 24.250,0 | 26.675,0 | | 125,7 | |
| | <i>Trong đó:</i> Thu từ nhà máy lọc dầu | | 6.676,0 | 5.859,0 | 14.032,0 | 22.887,0 | 19.420,0 | 21.500,0 | 23.650,0 | | 128,8 | |
| | - Thu thuế xuất, nhập khẩu | " | 6.778,5 | 9.590,9 | 2.539,2 | 2.876,9 | 2.650,0 | 2.650,0 | 2.915,0 | | 84,5 | |
| | <i>Trong đó:</i> Thu từ nhà máy lọc dầu | | 6.100,7 | 8.631,8 | 2.285,3 | 2.589,2 | 2.395,0 | 2.395,0 | 2.624,0 | | 84,5 | |
| b) | Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước | " | 259,0 | 379,7 | 432,4 | 488,8 | 405,1 | 405,0 | 446,0 | | 111,5 | |
| 7 | Tổng chi ngân sách địa phương (a+b) | | 6.169,1 | 8.809,3 | 10.309,9 | 9.042,8 | 8.103,8 | 10.344,1 | 11.378,5 | | 113,0 | |
| a) | Chi cân đối ngân sách địa phương | Tỷ đồng | 5.920,0 | 8.464,0 | 9.881,5 | 8.563,0 | 7.668,5 | 9.939,0 | 10.933,0 | | 113,1 | |
| | - Chi đầu tư phát triển | Tỷ đồng | 1.552,1 | 2.507,3 | 2.735,2 | 2.580,0 | 2.043,9 | 4.052,0 | 4.457,0 | | 123,5 | |
| | - Chi thường xuyên | Tỷ đồng | 2.862,6 | 3.692,0 | 5.160,4 | 5.975,6 | 4.920,4 | 5.258,0 | 5.784,0 | | 115,1 | |
| b) | Chi từ các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách | " | 249,0 | 345,4 | 428,5 | 479,8 | 405,1 | 405,0 | 446,0 | | 112,4 | |
| II. | Phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công nghiệp | | | | | | | | | | | |
| | - Thủy sản chế biến | Tấn | 6.835 | 7.684 | 8.822 | 9.200 | 9.200 | 9.200 | 10.000 | | 107,9 | |
| | - Đường RS (trên địa bàn tỉnh) | Tấn | 17.654 | 21.641 | 22.969 | 30.348 | 27.400 | 27.400 | 28.000 | | 109,7 | |
| | - Bánh kẹo các loại | Tấn | 11.079 | 11.927 | 10.935 | 11.860 | 11.000 | 11.000 | 11.500 | | 100,7 | |
| | - Sữa các loại | 1000 lit | 46.705 | 82.549 | 136.369 | 138.116 | 140.000 | 140.000 | 140.000 | | 124,6 | |
| | - Bia | 1000 lit | 42.825 | 101.887 | 140.482 | 157.180 | 160.000 | 160.000 | 180.000 | | 133,3 | |
| | - Nước khoáng | 1000 lit | 45.284 | 54.837 | 58.095 | 58.951 | 61.000 | 61.000 | 64.000 | | 107,2 | |
| | - Lọc hóa dầu | Triệu tấn | 5,736 | 5,457 | 5,571 | 6,618 | 5,30 | 5,30 | 5,920 | | 100,6 | |
| | - BioEthanol | 1000 lit | | | | 57.680 | 51.000 | 51.000 | 51.000 | | | |
| | - Phân bón hóa học | Tấn | 28.035 | 34.733 | 34.368 | 31.700 | 37.000 | 37.000 | 38.400 | | 106,5 | |
| | - Gạch nung các loại | 1000 viên | 335.682 | 363.310 | 354.184 | 353.700 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | | 103,6 | |
| | - Đá xây dựng các loại | 1000m3 | 1.155 | 1.287,9 | 1.271,7 | 1.215,5 | 1.350 | 1.350 | 1.400 | | 103,9 | |
| | - Tinh bột mỳ (trên địa bàn tỉnh) | Tấn | 34.461 | 58.360 | 89.541 | 80.656 | 70.000 | 70.000 | 80.000 | | 118,3 | |
| | - Nước mắm | 1000 lit | 6.112 | 6.318 | 6.462 | 6.700 | 7.000 | 7.000 | 7.200 | | 103,3 | |
| | - Quần áo may sẵn | 1000 chiếc | 6.327 | 6.779 | 7.406 | 8.200 | 9.000 | 9.000 | 11.000 | | 111,7 | |
| | - Nước máy | 1000m3 | 9.930 | 10.253 | 10.272 | 10.984 | 13.000 | 13.000 | 14.000 | | 107,1 | |
| | - Dăm bột giấy | Tấn | 313.522 | 329.089 | 329.708 | 340.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | | 102,2 | |

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh) | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2010 | Thực hiện năm 2011 | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện 2013 | KH năm 2014 | Ước TH năm 2014 | Kế hoạch 2015 | 2011-2015 theo NQĐH XVIII | Bình quần 2011 -2015 | Ghi chú |
|----|--|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------|
| 2 | Thương mại dịch vụ | | | | | | | | | | | |
| a) | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành) | Tỷ đồng | 17.229,71 | 21.539 | 25.841,7 | 29.829,7 | 33.674 | 33.674 | 38.938 | | 117,7 | |
| b) | Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn | Triệu USD | 270,95 | 252,361 | 428,200 | 508,80 | 475 | 475 | 500 | Năm 2015 đạt 500 | 113,0 | |
| | - Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu | | | | | | | | | | | |
| | + Thủy sản | " | 1,35 | 3,54 | 4,02 | 10,32 | 9 | 10,4 | 11,0 | | 152,2 | |
| | + Tinh bột mỳ | " | 16,45 | 41,89 | 69,21 | 54,81 | 41 | 40,0 | 43,0 | | 121,2 | |
| | + Đồ gỗ | " | 8,60 | 5,29 | 2,61 | 3,40 | 3 | 3,5 | 3,0 | | 81,0 | |
| | + Nguyên liệu giấy | " | 17,24 | 31,10 | 46,87 | 58,78 | 50 | 62,0 | 57,0 | | 127,0 | |
| | + May mặc | " | 2,19 | 4,34 | 7,19 | 14,36 | 14 | 15,0 | 15,0 | | 146,9 | |
| | + Hàng thực phẩm chế biến | " | 2,53 | 2,26 | 3,69 | | 3 | 3,0 | 4,0 | | 109,6 | |
| | + Sản phẩm cơ khí | " | 87,13 | 117,93 | 221,43 | 267,04 | 285 | 228,0 | 255,0 | | 124,0 | |
| | + PolyPropylene | " | 57,05 | 5,07 | 10,48 | 7,30 | | 8,5 | | | | |
| | + Dầu FO | " | 42,91 | 40,34 | 62,12 | 71,44 | 45 | 82,0 | 85,0 | | 114,6 | |
| c) | Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn | Triệu USD | 3.349,600 | 4.473,116 | 1.040,4 | 1.150,77 | 760 | 750 | 800 | | 75,1 | |
| | - Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu | | | | | | | | | | | |
| | + Máy móc, phụ tùng thay thế | " | 74,64 | 91,13 | 31,22 | 43,22 | 30,00 | 27 | 32 | | 84,4 | |
| | + Sắt thép | " | 22,07 | 75,76 | 261,62 | 137,63 | 120,00 | 100 | 123 | | 141,0 | |
| | + Dầu thô | " | 3.224,55 | 4.282,03 | 736,05 | 955,38 | 600,00 | 575 | 600 | | 71,4 | |
| 3 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | | | | | | | | | | | |
| a) | Nông nghiệp | | | | | | | | | | | |
| | - Sản lượng lương thực cây có hạt | Tấn | 442.919 | 433.035 | 462.111 | 468.555 | 473.594 | 473.038 | 476.894 | Đến 2015 đạt 470.000 | 101,5 | |
| | Trong đó: + Thóc | Tấn | 391.167 | 380.411 | 406.763 | 412.322 | 417.051 | 414.683 | 418.095 | | 101,3 | |
| | + Ngô | Tấn | 51.752 | 52.624 | 55.348 | 56.233 | 56.543 | 58.355 | 58.799 | | 102,6 | |
| | - Sản lượng lương thực b. quần đầu người | Kg/người | 363,5 | 354,5 | 376,0 | 380,0 | 381,9 | 381,1 | 382,1 | | | |
| | - Một số cây trồng chủ yếu | | | | | | | | | | | |
| | + Lúa: Diện tích | Ha | 72.661 | 72.448 | 73.489 | 74.804 | 74.322 | 73.450 | 72.994 | | 100,1 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | 53,8 | 52,5 | 55,4 | 55,1 | 56,1 | 56,5 | 57,3 | | | |
| | Sản lượng | Tấn | 391.167 | 380.411 | 406.763 | 412.322 | 417.051 | 414.683 | 418.095 | | 101,3 | |
| | + Ngô: Diện tích | Ha | 10.289 | 10.248 | 10.596 | 10.613 | 10.670 | 10.885 | 10.870 | | 101,1 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | 50,3 | 51,4 | 52,2 | 53,0 | 53,0 | 53,6 | 54,1 | | | |
| | Sản lượng | Tấn | 51.752 | 52.624 | 55.348 | 56.233 | 56.543 | 58.355 | 58.799 | | 102,6 | |
| | + Sắn: Diện tích | Ha | 19.288 | 21.541,0 | 21.505,0 | 20.487 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | | 101,2 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | 172,5 | 170,5 | 181,9 | 183,4 | 185,5 | 185,5 | 185,5 | | | |
| | Sản lượng | Tấn | 332.657 | 367.278,0 | 391.090,0 | 375.696 | 380.275 | 380.275 | 380.275 | | 102,7 | |
| | + Mía cây: Diện tích | Ha | 5.802 | 5.581 | 5.691 | 5.277 | 5.400 | 5.072 | 5.250,0 | | 98,0 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | 469,1 | 518,0 | 540,3 | 583,2 | 620,0 | 510,0 | 600,0 | | | |
| | Sản lượng | Tấn | 272.179 | 289.111 | 307.510 | 307.760 | 334.800 | 258.672 | 315.000 | | 103,0 | |
| | + Lạc: Diện tích | Ha | 5.474,0 | 5.669,0 | 5.843,0 | 5.903,0 | 5.900 | 5.837 | 5.840 | | 101,3 | |

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh) | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2010 | Thực hiện năm 2011 | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện 2013 | KH năm 2014 | Ước TH năm 2014 | Kế hoạch 2015 | 2011-2015 theo NQĐH XVIII | Bình quán 2011 -2015 | Ghi chú |
|----|---|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------|------------------|-------------------------------------|-------------------------------|------------|
| | Năng suất | Tạ/ha | 20,7 | 20,2 | 20,9 | 21,6 | 22,0 | 21,5 | 21,9 | | | |
| | Sản lượng | Tấn | 11.339,0 | 11.439,0 | 12.196,0 | 12.761 | 12.987 | 12.537 | 12.766 | | 102,4 | |
| | + Đậu: Diện tích | Ha | 3.033,0 | 3.383,0 | 3.492,0 | 3.338,0 | 3.325 | 3.493 | 3.500 | | 102,9 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | 17,3 | 18,4 | 18,9 | 19,1 | 19,2 | 19,1 | 19,5 | | | |
| | Sản lượng | Tấn | 5.250 | 6.225,0 | 6.588,0 | 6.361 | 6.396 | 6.680 | 6.820 | | 105,4 | |
| | + Rau: Diện tích | Ha | 12.362,0 | 13.254,0 | 13.595,0 | 12.929,0 | 13.000 | 13.103 | 13.103 | | 101,2 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | 156,0 | 153,4 | 155,3 | 155,8 | 159,0 | 158,6 | 159,1 | | | |
| | Sản lượng | Tấn | 192.801,0 | 203.356,0 | 211.166,0 | 201.374 | 206.650 | 207.875 | 208.528 | | 101,6 | |
| | - Đàn gia súc: | | | | | | | | | | | |
| | + Đàn trâu | Con | 56.524 | 58.950 | 60.596 | 61.503 | 61.503 | 61.971 | 62.500 | | 102,0 | |
| | + Đàn bò | Con | 278.282 | 269.627 | 273.126 | 273.864 | 273.864 | 275.000 | 280.000 | | 100,1 | |
| | Tỷ trọng bò lai | % | 45 | 47,3 | 48,1 | 54,9 | 54,9 | 55,5 | 56,0 | | | |
| | + Đàn heo | Con | 508.402 | 487.575 | 487.182 | 464.702 | 464.720 | 450.000 | 460.000 | | 98,0 | |
| | + Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | Tấn | 57.996 | 61.761 | 63.620 | 65.152 | 65.152 | 65.300 | 66.000 | | 102,6 | |
| b) | Lâm nghiệp | | | | | | | | | | | |
| | - Tổng diện tích rừng hiện có | Ha | 262.815 | 255.645 | 261.618 | 277.860 | 270.256 | 277.859 | 278.000 | | 101,1 | |
| | Trong đó: + Rừng tự nhiên | " | 127.164 | 111.817 | 110.446 | 109.878 | 112.056 | 109.878 | 110.000 | | 97,1 | |
| | + Rừng trồng | " | 135.615 | 143.828 | 151.172 | 167.982 | 158.200 | 167.981 | 168.000 | | 104,4 | |
| | - Quản lý bảo vệ rừng | " | | | | 119.300 | 126.300 | 126.300 | 128.312 | | | |
| | - Khoanh nuôi tái sinh rừng | " | | | | 2.012 | 3.000 | 2.000 | 2.300 | | | |
| c) | Thủy sản | Tấn | | | | | | | | | | |
| | - Tổng sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng | Tấn | 111.129 | 119.938 | 134.846 | 146.350 | 148.800 | 148.665 | 149.280 | | 106,1 | |
| | Trong đó: + Sản lượng thủy sản đánh bắt | Tấn | 104.191 | 113.311 | 128.155 | 140.043 | 142.150 | 142.150 | 142.500 | | 106,5 | |
| | + Sản lượng thủy sản nuôi trồng | Tấn | 6.938 | 6.627 | 6.691 | 6.307 | 6.650 | 6.515 | 6.780 | | 99,5 | |
| | Trong đó: Tôm nuôi | " | 5.717 | 5.354 | 5.293 | 4.931 | 5.200 | 4.950 | 5.200 | | 98,1 | |
| | - Diện tích nuôi trồng | Ha | 1.398 | 1.402 | 1.275 | 1.365 | 1.400 | 1.372 | 1.400 | | 100,0 | |
| | Trong đó: Nuôi tôm | " | 620 | 624 | 610 | 615 | 600 | 572 | 600 | | 99,3 | |
| d) | Muối: | | | | | | | | | | | |
| | - Diện tích | Ha | | 135 | 135 | 135 | 135 | 135 | 135 | | | |
| | - Sản lượng | Tấn | | 9.450 | 9.720 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | 8.500 | | | |
| đ) | Thủy lợi | | | | | | | | | | | |
| | - Tổng diện tích được tưới | Ha | 73.509 | 72.450 | 72.604 | 74.217 | 74.322 | 73.450 | 74.000 | | 100,1 | |
| | Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố | " | 44.709 | 56.150 | 58.851 | 67.212 | 67.212 | 68.557 | 69.229 | | 109,1 | |
| e) | Một số chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn khác | | | | | | | | | | | |
| | - Giá trị sản xuất bình quân trên 01ha đất canh tác nông nghiệp đạt từ 40 đến 45 triệu đồng | triệu đ | 29,45 | 37,75 | 39,44 | 40,8 | | 41 | 41,8 | Năm 2015 đạt 40-45 triệu đồng | | |
| | - Tỷ trọng chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp (theo giá hiện hành) | % | 33,3 | 34,3 | 35,9 | 34,9 | | 37 | 38 | Năm 2015 đạt 35% | | |

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh) | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2010 | Thực hiện năm 2011 | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện 2013 | KH năm 2014 | Ước TH năm 2014 | Kế hoạch 2015 | 2011-2015 theo NQĐH XVIII | Bình quần 2011 -2015 | Ghi chú |
|----|---|----------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|----------------------------------|--|-------------------------------|---|
| | - Tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới | % | | | 8 xã đạt 8-9 tiêu chí | 17 xã đạt 12-16 tiêu chí | | 1 xã đạt (chiếm 0,7%) | 15-17 xã đạt (chiếm 10,4%) | Năm 2015 đạt 20-22% | | |
| | - Số huyện đạt tiêu chí nông thôn mới | huyện | | | | | | | Năm 2015 chưa có huyện đạt | Năm 2015 đạt 1 huyện | | |
| 4 | Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư | | | | | | | | | | | |
| a) | Đăng ký doanh nghiệp | | | | | | | | | | | |
| | - Số DN trong nước đăng ký thành lập mới | D.nghiệp | 534 | 498 | 424 | 632 | 450 | 450 | 470 | | 97,5 | |
| | - Tổng số DN trong nước đang hoạt động | " | 2.652 | 3.101 | 3.482 | 3.441 | 4.205 | 4.205 | 4.604 | Đến năm 2015 tăng 2 lần so năm 2010 | 111,7 | |
| | Trong đó: + Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động | " | 6 | 6 | 6 | 34 | 34 | 34 | 34 | | | Riêng năm 2013 và các năm sau tính cả DN mà nhà nước có cổ phần |
| | Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ | " | 5 | 5 | 5 | 18 | 18 | 18 | 18 | | | " |
| | + Doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động | " | 2.646 | 3.095 | 3.476 | 3.407 | 4.171 | 4.171 | 4.570 | | | |
| | Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ | " | 2.567 | 3.002 | 3.372 | 3.305 | 4.046 | 4.046 | 4.433 | | | |
| b) | Thu hút đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài | | | | | | | | | | | |
| * | Đầu tư trong nước | | | | | | | | | | | |
| | - Số dự án đầu tư trong nước cấp phép mới | Dự án | 29 | 27 | 15 | 25 | 25 | 15 | 13 | | 85,2 | |
| | - Tổng vốn đầu tư trong nước đăng ký mới | Tỷ đồng | 3.783 | 12.695 | 2.433 | 2.500 | 2.500 | 1.500 | 45.000 | | 164,1 | |
| | - Lũy kế tổng số dự án đầu tư trong nước đã cấp phép | Dự án | 190 | 217 | 232 | 257 | 282 | 297 | 310 | | 110,3 | |
| | - Lũy kế tổng vốn đầu tư trong nước đã đăng ký | Tỷ đồng | 99.561 | 112.256 | 114.689 | 117.189 | 119.689 | 121.189 | 166.189 | | 110,8 | |
| | - Tổng số dự án đầu tư trong nước còn hiệu lực | Dự án | 190 | 213 | 222 | 234 | 259 | 249 | 262 | | 106,6 | |
| | - Tổng vốn đầu tư trong nước còn hiệu lực | Tỷ đồng | | | | | | | | | | |
| | - Tổng vốn đầu tư trong nước thực hiện trong năm | Tỷ đồng | 2.676 | 2.683 | 3.050 | 2.950 | 2.500 | 1.500 | 2.000 | | 94,3 | |
| | - Lũy kế tổng vốn đầu tư trong nước đã thực hiện | Tỷ đồng | 69.999 | 72.682 | 75.732 | 78.682 | 81.182 | 82.682 | 84.682 | | 103,9 | |

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh) | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2010 | Thực hiện năm 2011 | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện 2013 | KH năm 2014 | Ước TH năm 2014 | Kế hoạch 2015 | 2011-2015 theo NQĐH XVIII | Bình quần 2011 -2015 | Ghi chú |
|----|--|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------|
| | - Số dự án đầu tư trong nước đi vào hoạt động trong năm | Dự án | 19 | 18 | 6 | 8 | 7 | 7 | 7 | | 81,9 | |
| | - Lũy kế tổng số dự án đầu tư trong nước đã đi vào hoạt động | Dự án | 153 | 171 | 177 | 185 | 192 | 199 | 206 | | 106,1 | |
| * | Đầu tư nước ngoài | | | | | | | | | | | |
| | - Số dự án FDI cấp phép mới | Dự án | 5 | 1 | 3 | 10 | 3 | 3 | 4 | | 95,6 | |
| | - Tổng vốn đầu tư FDI đăng ký mới | Triệu USD | 375 | 14 | 135 | 128 | 105 | 105 | 110 | | 78,2 | |
| | - Lũy kế tổng số dự án FDI đã cấp phép | Dự án | 19 | 20 | 22 | 28 | 31 | 31 | 35 | | 113,0 | |
| | - Lũy kế tổng vốn đầu tư FDI đã đăng ký | Triệu USD | 3.780 | 3.794 | 3.900 | 4.020 | 4.125 | 4.125 | 4.235 | | 102,3 | |
| | - Tổng số dự án FDI còn hiệu lực | Dự án | 19 | 20 | 22 | 28 | 31 | 31 | 35 | | 113,0 | |
| | - Tổng vốn FDI còn hiệu lực | Triệu USD | 3.419 | 3.784 | 3.900 | 4.020 | 4.125 | 4.125 | 4.235 | | 104,4 | |
| | - Tổng vốn FDI thực hiện trong năm | Triệu USD | 4,43 | 12,79 | 30,86 | 24,53 | 63 | 92 | 100 | | 186,5 | |
| | - Lũy kế tổng vốn FDI đã thực hiện | Triệu USD | 374,7 | 387,5 | 418,3 | 442,9 | 506 | 535 | 635 | | 111,1 | |
| | - Số dự án FDI đi vào hoạt động trong năm | Dự án | 2 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | | 108,4 | |
| | - Lũy kế tổng số dự án FDI đã đi vào hoạt động | Dự án | 6 | 7 | 8 | 11 | 14 | 14 | 17 | | 123,2 | |
| c) | Hợp tác xã | | | | | | | | | | | |
| | - Tổng số hợp tác xã | HTX | 276 | 275 | 272 | 274 | 276 | 244 | 220 | | 95,6 | |
| | Trong đó: Thành lập mới | " | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | | |
| | - Tổng số xã viên hợp tác xã | người | 371.292 | 371.292 | 371.292 | 371.392 | 371.492 | 370.492 | 369.292 | | 99,9 | |
| | Trong đó: Xã viên mới | " | 0 | 0 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | | | |
| | - Tổng số lao động trong hợp tác xã | " | | | | 3.000 | 2.928 | 2.928 | 3.028 | | | |
| | - Tỷ lệ HTX đạt loại khá | % | 25 | 30,5 | 36 | 42 | | 44 | 49,8 | Năm 2015 đạt \geq 55% | | |
| | - Tỷ lệ HTX yếu kém | % | 24 | 19,6 | 18 | 20 | | 22 | 13,9 | Năm 2015 đạt < 10% | | |
| | - Tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất CN áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến | % | | | 24 | | | 59,6 | | Năm 2015 đạt 55% | | |
| B | VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG | | | | | | | | | | | |
| I | Giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tổng số học sinh đầu năm học | Học sinh | | | | | | | | | | |
| a) | Giáo dục mầm non | Học sinh | 43.263 | 47.474 | 46.861 | 46.489 | 48.800 | 48.800 | 49.589 | | 102,8 | |
| b) | Giáo dục phổ thông | Học sinh | 229.688 | 221.991 | 217.593 | 212.540 | 213.074 | 213.074 | 214.869 | | 98,7 | |
| | - Tiểu học | " | 96.273 | 96.489 | 96.919 | 97.707 | 97.607 | 97.607 | 98.818 | | 100,5 | |
| | - Trung học cơ sở | " | 82.072 | 75.629 | 73.277 | 72.075 | 73.859 | 73.859 | 73.808 | | 97,9 | |
| | - Trung học phổ thông | " | 51.343 | 49.873 | 47.397 | 42.758 | 41.608 | 41.608 | 42.243 | | 96,2 | |
| c) | Giáo dục thường xuyên | Học sinh | | | 4.648 | 3.801 | 4.075 | 4.075 | | | | |
| 2 | Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo | % | 98,5 | 98,5 | 98,8 | 77,3 | 83,0 | 83,0 | 83,2 | | | |
| 3 | Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi: | | | | | | | | | | | |
| | - Tiểu học | % | 97,5 | 94,2 | 94,3 | 98,8 | 98,9 | 98,8 | 98,9 | | | |
| | - Trung học cơ sở | " | | | | 94,2 | 95,8 | 95,8 | 96,2 | | | |
| | - Trung học phổ thông | " | | | | 74,4 | 75,0 | 75,0 | 76,5 | | | |

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh) | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2010 | Thực hiện năm 2011 | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện 2013 | KH năm 2014 | Ước TH năm 2014 | Kế hoạch 2015 | 2011-2015 theo NQĐH XVIII | Bình quản 2011 -2015 | Ghi chú |
|--|---|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------|
| 1 | Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế | 1000 người | 704 | 720 | 736 | 746 | 757 | 757 | 769 | | 101,8 | |
| 2 | Số lao động được tạo việc làm mới | 1000 người | 35 | 35,5 | 35,9 | 35,0 | 37,0 | 37,0 | 39 | | 102,2 | |
| | <i>Trg đó: Lao động nữ</i> | " | 17,9 | 21,3 | 16,3 | 17,5 | 18,5 | 18,5 | 19,7 | | 102,0 | |
| 3 | Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động | % | 28 | 30,5 | 34,0 | 38,0 | 40,0 | 41,0 | 45 | Năm 2015 đạt 45% | 110,0 | |
| | <i>Trg đó: Lao động nữ</i> | % | 16 | 18 | 20,0 | 25,0 | 30,0 | 30,0 | 35 | | 116,9 | |
| 4 | Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | | | |
| | - Công nghiệp - Xây dựng | % | 21 | 24,0 | 25,0 | 26,0 | 28,0 | 28,0 | 28 | | | |
| | - Dịch vụ | % | 21 | 22,0 | 23,0 | 24,0 | 24,0 | 24,0 | 25 | | | |
| | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 58 | 54 | 52 | 50 | 48 | 48 | 47 | Năm 2015 còn 47% | | |
| 5 | Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | " | 3140 | 4.189 | 4.656 | 4.693 | 4.537 | 4.409 | 4.200 | | 106,0 | |
| | <i>Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm</i> | " | 1572 | 1.556 | 1.528 | 1.609 | 1.400 | 1.400 | 1.400 | | 97,7 | |
| 6 | Tỷ lệ lao động thất nghiệp | % | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: - Thành thị</i> | % | 4,5 | 4,2 | 4,1 | 4,0 | 3,9 | 3,9 | 3,8 | | | |
| | - Nông thôn | % | 1,9 | 1,9 | 1,8 | 1,8 | 0,88 | 1,70 | 1,6 | | | |
| 7 | Tổng số hộ | Hộ | 313.641 | 319.308 | 326.317 | 332.231 | 329.000 | 336.911 | 341.664 | | 101,7 | |
| 8 | Số hộ nghèo | " | 75.034 | 66.066 | 57.560 | 49.616 | 36.375 | 37.262 | 25.146 | | 80,4 | |
| | <i>Trong đó: Khu vực miền núi</i> | " | 32.690 | 30.115 | 26.967 | 24.018 | 19.123 | 20.026 | 15.672 | | 86,3 | |
| 9 | Số hộ nghèo giảm trong năm | " | 10.631 | 8.968 | 8.506 | 7.944 | 10.631 | 12.354 | 12.116 | | 102,6 | |
| | <i>Trong đó: Khu vực miền núi</i> | " | | 2.575 | 3.148 | 2.949 | 3.937 | 3.992 | 4.354 | | | |
| 10 | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia | % | 23,92 | 20,69 | 17,64 | 14,93 | 11,06 | 11,06 | 7,36 | | | |
| | <i>Trong đó: + Khu vực đồng bằng</i> | % | 16,12 | 13,58 | 11,32 | 9,33 | 6,33 | 6,21 | 3,37 | | | |
| | + Khu vực miền núi | % | 60,87 | 55,12 | 48,19 | 41,57 | 33,85 | 33,85 | 25,87 | | | |
| 11 | Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm | % | | 3,23 | 3,05 | 2,71 | 3,30 | 3,87 | 3,70 | 3-4%/năm | | |
| | <i>Trong đó: + Khu vực đồng bằng</i> | % | | 2,54 | 2,26 | 1,99 | 2,50 | 3,12 | 2,84 | 2-3%/năm | | |
| | + Khu vực miền núi | % | | 5,75 | 6,93 | 6,62 | 7,20 | 7,72 | 7,98 | 4-5%/năm | | |
| 12 | Số trẻ em có hoàn cảnh ĐB khó khăn cần được bảo vệ chăm sóc | Cháu | 6.410 | 7.344 | 11.050 | 9.246 | 10.171 | 10.171 | 10.806 | | | |
| IV Văn hóa, thông tin và truyền thông | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa | | | | | | | | | Năm 2015 đạt | | |
| | - Gia đình văn hoá | % | 65 | 75,4 | 77,6 | 79,4 | 79 | 80 | 85 | 85% | | |
| | - Thôn, khối phố văn hoá | % | 75 | 58,8 | 69,2 | 72,7 | 73 | 73 | 75 | 75% | | |
| | - Cơ quan, đơn vị văn hoá | % | 90 | 83,3 | 82,5 | 90,5 | 90 | 92 | 95 | 95% | | |

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh) | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2010 | Thực hiện năm 2011 | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện 2013 | KH năm 2014 | Ước TH năm 2014 | Kế hoạch 2015 | 2011-2015 theo NQĐH XVIII | Bình quần 2011 -2015 | Ghi chú |
|---|--|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|--|
| | - Xã phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa | % | | 9,2 | 12,5 | 12,5 | | | | 30% | | Năm 2013 trở về sau chuyển sang xã đạt chuẩn nông thôn mới, phường đạt chuẩn văn minh đô thị |
| 2 | Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa | điểm | 155 | 155 | 155 | 155 | 155 | 155 | 155 | | | |
| 3 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa | % | 84,2 | 84,2 | 84,2 | 84,2 | 84,2 | 84,2 | 84,2 | | | |
| 4 | Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa | Xã | 29 | 31 | 33 | 55 | 50 | 56 | 58 | | | Xem lại |
| 5 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa | % | 16 | 17 | 17,9 | 29,9 | 27,2 | 30,4 | 31,5 | | | |
| 6 | Tỷ lệ Dân số tập TDTT thường xuyên | % | 25,0 | 27,0 | 27,5 | 28,5 | 29,0 | 29,5 | 30,0 | Năm 2015 đạt 30% | | |
| 7 | Tỷ lệ Gia đình tập TDTT thường xuyên | % | 15,0 | 15,0 | 17,5 | 18,5 | 18,5 | 19,0 | 20,0 | Năm 2015 đạt 20% | | |
| 8 | Số thuê bao điện thoại | thuê bao | 1.105 | 1.213.000 | 1.050.000 | 941.854 | 965.386 | 1.002.000 | 1.000.000 | | | Chỉ tính điện thoại cố định và di động |
| 9 | Số thuê bao internet (đã quy đổi) | thuê bao | 52.000 | 53.000 | 55.000 | 142.612 | 148.600 | 149.000 | 150.000 | | | |
| 10 | Tỷ lệ phủ sóng phát thanh | % | 99 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | | | |
| 11 | Tỷ lệ phủ sóng truyền hình | % | 95 | 96 | 97 | 97 | 97 | 97 | 100 | | | |
| 12 | Tỷ lệ huyện, thành phố ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ lãnh đạo, quản lý | % | 50 | 71,43 | 92,86 | 95 | 100 | 100 | 100 | Năm 2015 đạt 100% | | |
| 13 | Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận được mạng thông tin qua các phương tiện thông tin và truyền thông | % | 70 | 74 | 80 | 84 | 89 | 90 | 92 | Năm 2015 đạt 85% | | |
| V Môi trường và chỉ tiêu xã hội khác | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Độ che phủ rừng | % | 43,9 | 45,3 | 46,6 | 48,3 | 48,5 | 49,0 | 50 | Năm 2015 đạt 50% | | |
| 2 | Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia | % | 65 | 70 | 30 | 30 | 80 | 30 | 35 | Năm 2015 đạt 90% | | Điều chỉnh từ năm 2012 trở về sau, chưa điều chỉnh kế hoạch 2014 |
| 3 | Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị | % | 60 | 65 | 70 | 75 | 75 | 75 | 75,0 | | | |

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh) | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2010 | Thực hiện năm 2011 | Thực hiện năm 2012 | Thực hiện 2013 | KH năm 2014 | Ước TH năm 2014 | Kế hoạch 2015 | 2011-2015 theo NQĐH XVIII | Bình quân 2011 -2015 | Ghi chú |
|-------------------------------|---|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|---|
| 4 | Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn | % | 55 | 60 | 25 | 30 | 70 | 35 | 40 | | | Điều chỉnh từ năm 2012 trở về sau, chưa điều chỉnh kế hoạch 2014 |
| 5 | Số Khu công nghiệp, KKT có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Khu CN | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | | | |
| 6 | Tỷ lệ xử lý nước thải trong các khu CN, khu KT | % | 45 | 33 | 33 | 66 | 66 | 66 | 66 | Năm 2015 đạt 100% | | |
| 7 | Tỷ lệ xử lý chất thải y tế | % | | 60 | 70,0 | 73,7 | 73,7 | 78 | 79 | Năm 2015 đạt 100% | | |
| 8 | Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch | % | 100 | 90 | 90,0 | 85,0 | 85,0 | 85,0 | 87,0 | Năm 2015 đạt 90% | | |
| 9 | Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh | % | 71,17 | 73,2 | 75,6 | 80,5 | 82,5 | 82,2 | 85,0 | Năm 2015 đạt 90% | | |
| 10 | Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn) | % | 60 | 65 | 65,0 | 67,0 | 67,0 | 67,0 | 70,0 | | | |
| 11 | Tỷ lệ hộ sử dụng điện | % | 98,5 | 98,2 | 98,2 | 98,4 | 98,5 | 98,5 | 98,6 | | | |
| 12 | Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh | % | 14,63 | 14,64 | 14,74 | 15,40 | 16,20 | 16,20 | 17,5 | Năm 2015 đạt 20% | | |
| C QUỐC PHÒNG - AN NINH | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng | % | | | | 115 | 100 | | | | | |
| 2 | Động viên quân dự bị | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | | | 100% | | |
| 3 | Tuyển quân | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 95 | | | 100% | | |
| 4 | Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số | % | 1,50 | 1,50 | 1,50 | 1,48 | 1,50 | | | Ổn định từ 1,3-1,5% | | |
| 5 | Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về QP-AN | % | 78,6 | 79,3 | 87,0 | 88,5 | 90,0 | | | Năm 2015 đạt 90% | | |
| | <i>Trong đó:</i> Vững mạnh toàn diện | | 46,7 | 39,1 | 38,6 | 42,0 | 48,0 | | | Năm 2015 đạt 50% | | |